CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 95/2024/TB-VPA	*Hà Nội, ngày 16 tháng 7 năm 2024*

THÔNG BÁO
THỜI GIAN ĐẤU GIÁ TRỰC TUYẾN BIỂN SỐ XE Ô TÔ NGÀY 29/7/2024

Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam trân trọng thông báo thời gian tổ chức đấu giá biển số xe ô tô ngày 29/7/2024 như sau:

1. Danh sách biển số xe ô tô, thời hạn nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước, thời gian tổ chức đấu giá: *(Có danh sách chi tiết)*

2. Địa điểm đấu giá, cách thức nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước

- Địa điểm đấu giá: Trang thông tin đấu giá trực tuyến https://vpa.com.vn.
- Cách thức nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước:

* Đối với các biển số xe ô tô đấu giá ngày 29/7/2024: Trước 16h30' ngày 26/7/2024 *(theo thời gian báo có của tài khoản Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam trước 16h30' ngày 26/7/2024)*.

+ Tổng số tiền: 40.100.000 đồng/biển số xe ô tô *(Bằng chữ: Bốn mươi triệu một trăm nghìn đồng)*. Trong đó: tiền đặt trước: 40.000.000 đồng; tiền hồ sơ tham gia đấu giá: 100.000 đồng.

+ Tên tài khoản: Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam.

+ Số tài khoản: 1410999999999

+ Tại: Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (Agribank Mỹ Đình).

+ Nội dung chuyển khoản: nhập "mã số thanh toán" trong phần **Nội dung chuyển khoản/Nội dung giao dịch** tại mục "**Thanh toán biển số xe"** trên Trang thông tin đấu giá trực tuyến biển số xe ô tô.

- Thời lượng đấu giá: Tối thiểu 25 phút/01 biển số xe ô tô.

Lưu ý: Mã xác thực để truy cập đấu giá trực tuyến sẽ được hệ thống gửi đến số điện thoại và email của Quý khách đã đăng ký tối thiểu trước 60 phút khi cuộc đấu giá bắt đầu. Quý khách cần hỗ trợ, vui lòng liên hệ hotline: 1900.05.5515

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Cục Cảnh sát giao thông - Bộ Công an;
- Cổng thông tin điện tử - Bộ Công an;
- Trang thông tin đấu giá trực tuyến;
- Các điểm niêm yết theo quy định;
- Lưu HS, VT./.

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH VIỆT NAM

Lâm Thị Mai Anh

DANH SÁCH ĐẤU GIÁ TRỰC TUYẾN BIỂN SỐ XE Ô TÔ NGÀY 29/7/2024

Thời hạn nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước: trước 16h30p ngày 26/7/2024
(theo thời gian báo có của tài khoản Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam).

CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH VIỆT NAM

Ca đấu buổi sáng

Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
1	14A-966.88	Quảng Ninh	701	14C-433.33	Quảng Ninh	1401	30L-644.44	Hà Nội
2	30L-566.65	Hà Nội	702	15K-388.99	Hải Phòng	1402	30L-686.85	Hà Nội
3	73A-366.88	Quảng Bình	703	30L-888.66	Hà Nội	1403	34A-888.99	Hải Dương
4	62A-466.66	Long An	704	30L-611.11	Hà Nội	1404	47A-797.97	Đắk Lắk
5	63D-011.11	Tiền Giang	705	71B-022.22	Bến Tre	1405	48B-011.11	Đắk Nông
6	93A-477.77	Bình Phước	706	14A-953.95	Quảng Ninh	1406	92B-033.33	Quảng Nam
7	14A-956.99	Quảng Ninh	707	14A-976.16	Quảng Ninh	1407	14A-934.56	Quảng Ninh
8	15K-393.79	Hải Phòng	708	14A-983.98	Quảng Ninh	1408	14A-955.56	Quảng Ninh
9	30L-191.69	Hà Nội	709	15K-369.89	Hải Phòng	1409	14C-388.79	Quảng Ninh
10	30L-555.11	Hà Nội	710	18C-169.99	Nam Định	1410	19A-681.79	Phú Thọ
11	30L-567.85	Hà Nội	711	20A-838.89	Thái Nguyên	1411	20A-811.88	Thái Nguyên
12	30L-666.46	Hà Nội	712	28A-227.89	Hòa Bình	1412	20A-836.66	Thái Nguyên
13	30L-799.77	Hà Nội	713	30L-558.55	Hà Nội	1413	20A-856.68	Thái Nguyên
14	30L-855.56	Hà Nội	714	30L-567.86	Hà Nội	1414	22A-252.52	Tuyên Quang
15	30L-899.92	Hà Nội	715	30L-645.67	Hà Nội	1415	30L-548.88	Hà Nội
16	30L-999.67	Hà Nội	716	30L-669.93	Hà Nội	1416	30L-565.55	Hà Nội
17	34A-888.84	Hải Dương	717	30L-699.89	Hà Nội	1417	30L-660.99	Hà Nội
18	36K-183.86	Thanh Hóa	718	30L-778.99	Hà Nội	1418	30L-666.38	Hà Nội
19	37K-312.88	Nghệ An	719	30L-918.88	Hà Nội	1419	30L-817.77	Hà Nội
20	49A-663.66	Lâm Đồng	720	30L-928.88	Hà Nội	1420	30L-869.98	Hà Nội
21	51D-887.77	Hồ Chí Minh	721	34A-822.68	Hải Dương	1421	30L-886.67	Hà Nội
22	51L-102.79	Hồ Chí Minh	722	34A-886.67	Hải Dương	1422	30L-993.33	Hà Nội
23	51L-178.68	Hồ Chí Minh	723	43A-863.36	Đà Nẵng	1423	34A-868.39	Hải Dương
24	51L-665.55	Hồ Chí Minh	724	43A-899.97	Đà Nẵng	1424	34A-883.86	Hải Dương
25	51L-668.99	Hồ Chí Minh	725	43A-938.79	Đà Nẵng	1425	37K-411.89	Nghệ An
26	51L-669.58	Hồ Chí Minh	726	47A-777.72	Đắk Lắk	1426	37K-426.66	Nghệ An
27	51L-686.67	Hồ Chí Minh	727	51D-856.66	Hồ Chí Minh	1427	47C-365.65	Đắk Lắk
28	51L-688.82	Hồ Chí Minh	728	51D-888.79	Hồ Chí Minh	1428	47C-377.79	Đắk Lắk
29	51L-712.34	Hồ Chí Minh	729	51L-507.79	Hồ Chí Minh	1429	51D-888.68	Hồ Chí Minh
30	51L-777.86	Hồ Chí Minh	730	51L-666.54	Hồ Chí Minh	1430	51L-677.76	Hồ Chí Minh
31	60K-555.77	Đồng Nai	731	51L-686.65	Hồ Chí Minh	1431	51L-777.69	Hồ Chí Minh
32	62A-468.79	Long An	732	60K-588.86	Đồng Nai	1432	51L-786.69	Hồ Chí Minh
33	81A-382.22	Gia Lai	733	63C-225.55	Tiền Giang	1433	51L-849.99	Hồ Chí Minh
34	82A-155.58	Kon Tum	734	70A-556.66	Tây Ninh	1434	51L-868.85	Hồ Chí Minh
35	85A-127.77	Ninh Thuận	735	73C-186.66	Quảng Bình	1435	51L-880.08	Hồ Chí Minh
36	89A-526.68	Hưng Yên	736	77A-355.58	Bình Định	1436	60K-606.66	Đồng Nai
37	92A-427.77	Quảng Nam	737	78A-191.19	Phú Yên	1437	62A-405.55	Long An
38	93A-497.77	Bình Phước	738	78A-198.88	Phú Yên	1438	79A-559.55	Khánh Hòa

Ca đấu buổi sáng

Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
39	94A-106.66	Bạc Liêu	739	99A-811.59	Bắc Ninh	1439	93A-479.99	Bình Phước
40	99A-845.67	Bắc Ninh	740	30L-561.58	Hà Nội	1440	99A-755.66	Bắc Ninh
41	30L-549.66	Hà Nội	741	30L-573.36	Hà Nội	1441	30L-551.52	Hà Nội
42	30L-551.06	Hà Nội	742	30L-573.77	Hà Nội	1442	30L-554.45	Hà Nội
43	30L-561.66	Hà Nội	743	30L-579.09	Hà Nội	1443	30L-560.38	Hà Nội
44	30L-570.11	Hà Nội	744	30L-582.99	Hà Nội	1444	30L-568.81	Hà Nội
45	30L-574.83	Hà Nội	745	30L-587.78	Hà Nội	1445	30L-569.28	Hà Nội
46	30L-579.28	Hà Nội	746	30L-591.97	Hà Nội	1446	30L-572.55	Hà Nội
47	30L-582.39	Hà Nội	747	30L-596.77	Hà Nội	1447	30L-572.56	Hà Nội
48	30L-591.33	Hà Nội	748	30L-599.00	Hà Nội	1448	30L-572.59	Hà Nội
49	30L-610.88	Hà Nội	749	30L-607.22	Hà Nội	1449	30L-573.33	Hà Nội
50	30L-612.22	Hà Nội	750	30L-607.86	Hà Nội	1450	30L-579.22	Hà Nội
51	30L-615.99	Hà Nội	751	30L-617.85	Hà Nội	1451	30L-579.33	Hà Nội
52	30L-626.15	Hà Nội	752	30L-621.08	Hà Nội	1452	30L-583.26	Hà Nội
53	30L-628.15	Hà Nội	753	30L-622.77	Hà Nội	1453	30L-588.39	Hà Nội
54	30L-633.36	Hà Nội	754	30L-624.56	Hà Nội	1454	30L-591.08	Hà Nội
55	30L-634.33	Hà Nội	755	30L-627.89	Hà Nội	1455	30L-599.94	Hà Nội
56	30L-635.18	Hà Nội	756	30L-635.25	Hà Nội	1456	30L-606.19	Hà Nội
57	30L-638.33	Hà Nội	757	30L-637.95	Hà Nội	1457	30L-606.28	Hà Nội
58	30L-639.26	Hà Nội	758	30L-641.09	Hà Nội	1458	30L-627.55	Hà Nội
59	30L-640.56	Hà Nội	759	30L-642.35	Hà Nội	1459	30L-629.15	Hà Nội
60	30L-641.28	Hà Nội	760	30L-650.28	Hà Nội	1460	30L-642.65	Hà Nội
61	30L-642.42	Hà Nội	761	30L-654.33	Hà Nội	1461	30L-643.36	Hà Nội
62	30L-650.85	Hà Nội	762	30L-663.26	Hà Nội	1462	30L-644.69	Hà Nội
63	30L-650.96	Hà Nội	763	30L-663.28	Hà Nội	1463	30L-650.69	Hà Nội
64	30L-651.86	Hà Nội	764	30L-664.33	Hà Nội	1464	30L-654.45	Hà Nội
65	30L-653.66	Hà Nội	765	30L-669.29	Hà Nội	1465	30L-655.86	Hà Nội
66	30L-654.25	Hà Nội	766	30L-672.08	Hà Nội	1466	30L-660.69	Hà Nội
67	30L-657.09	Hà Nội	767	30L-676.36	Hà Nội	1467	30L-661.66	Hà Nội
68	30L-661.58	Hà Nội	768	30L-677.19	Hà Nội	1468	30L-662.83	Hà Nội
69	30L-662.96	Hà Nội	769	30L-678.02	Hà Nội	1469	30L-664.58	Hà Nội
70	30L-663.58	Hà Nội	770	30L-680.08	Hà Nội	1470	30L-664.68	Hà Nội
71	30L-666.21	Hà Nội	771	30L-680.39	Hà Nội	1471	30L-666.31	Hà Nội
72	30L-669.91	Hà Nội	772	30L-683.22	Hà Nội	1472	30L-667.59	Hà Nội
73	30L-670.99	Hà Nội	773	30L-685.36	Hà Nội	1473	30L-667.68	Hà Nội
74	30L-675.18	Hà Nội	774	30L-685.59	Hà Nội	1474	30L-669.08	Hà Nội
75	30L-683.11	Hà Nội	775	30L-687.59	Hà Nội	1475	30L-675.65	Hà Nội
76	30L-683.66	Hà Nội	776	30L-693.35	Hà Nội	1476	30L-680.66	Hà Nội
77	30L-684.36	Hà Nội	777	30L-694.39	Hà Nội	1477	30L-700.33	Hà Nội
78	30L-685.83	Hà Nội	778	30L-695.15	Hà Nội	1478	30L-715.11	Hà Nội
79	30L-688.41	Hà Nội	779	30L-706.85	Hà Nội	1479	30L-726.35	Hà Nội

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
80	30L-688.74	Hà Nội	780	30L-717.66	Hà Nội	1480	30L-729.00	Hà Nội
81	30L-695.29	Hà Nội	781	30L-720.19	Hà Nội	1481	30L-730.44	Hà Nội
82	30L-704.95	Hà Nội	782	30L-728.26	Hà Nội	1482	30L-731.11	Hà Nội
83	30L-708.80	Hà Nội	783	30L-731.69	Hà Nội	1483	30L-738.37	Hà Nội
84	30L-708.95	Hà Nội	784	30L-741.16	Hà Nội	1484	30L-739.85	Hà Nội
85	30L-710.95	Hà Nội	785	30L-746.74	Hà Nội	1485	30L-744.38	Hà Nội
86	30L-714.69	Hà Nội	786	30L-748.74	Hà Nội	1486	30L-749.88	Hà Nội
87	30L-715.39	Hà Nội	787	30L-759.55	Hà Nội	1487	30L-756.06	Hà Nội
88	30L-722.38	Hà Nội	788	30L-760.65	Hà Nội	1488	30L-758.36	Hà Nội
89	30L-722.96	Hà Nội	789	30L-764.11	Hà Nội	1489	30L-758.98	Hà Nội
90	30L-731.98	Hà Nội	790	30L-764.66	Hà Nội	1490	30L-760.09	Hà Nội
91	30L-733.29	Hà Nội	791	30L-768.59	Hà Nội	1491	30L-762.77	Hà Nội
92	30L-734.89	Hà Nội	792	30L-773.88	Hà Nội	1492	30L-767.28	Hà Nội
93	30L-735.99	Hà Nội	793	30L-777.93	Hà Nội	1493	30L-770.70	Hà Nội
94	30L-736.33	Hà Nội	794	30L-781.26	Hà Nội	1494	30L-771.86	Hà Nội
95	30L-738.44	Hà Nội	795	30L-787.55	Hà Nội	1495	30L-776.22	Hà Nội
96	30L-740.88	Hà Nội	796	30L-793.33	Hà Nội	1496	30L-778.55	Hà Nội
97	30L-751.59	Hà Nội	797	30L-795.69	Hà Nội	1497	30L-780.78	Hà Nội
98	30L-752.88	Hà Nội	798	30L-799.08	Hà Nội	1498	30L-782.19	Hà Nội
99	30L-764.67	Hà Nội	799	30L-815.36	Hà Nội	1499	30L-782.83	Hà Nội
100	30L-767.65	Hà Nội	800	30L-829.97	Hà Nội	1500	30L-785.56	Hà Nội
101	30L-770.85	Hà Nội	801	30L-832.98	Hà Nội	1501	30L-796.56	Hà Nội
102	30L-776.18	Hà Nội	802	30L-835.38	Hà Nội	1502	30L-800.39	Hà Nội
103	30L-778.66	Hà Nội	803	30L-835.96	Hà Nội	1503	30L-801.00	Hà Nội
104	30L-782.09	Hà Nội	804	30L-836.77	Hà Nội	1504	30L-817.28	Hà Nội
105	30L-783.38	Hà Nội	805	30L-837.35	Hà Nội	1505	30L-817.35	Hà Nội
106	30L-796.22	Hà Nội	806	30L-837.73	Hà Nội	1506	30L-820.02	Hà Nội
107	30L-797.22	Hà Nội	807	30L-838.65	Hà Nội	1507	30L-824.00	Hà Nội
108	30L-801.56	Hà Nội	808	30L-855.15	Hà Nội	1508	30L-830.15	Hà Nội
109	30L-805.66	Hà Nội	809	30L-860.06	Hà Nội	1509	30L-833.34	Hà Nội
110	30L-810.95	Hà Nội	810	30L-860.29	Hà Nội	1510	30L-833.79	Hà Nội
111	30L-810.96	Hà Nội	811	30L-862.38	Hà Nội	1511	30L-834.44	Hà Nội
112	30L-827.00	Hà Nội	812	30L-863.89	Hà Nội	1512	30L-845.08	Hà Nội
113	30L-827.35	Hà Nội	813	30L-866.11	Hà Nội	1513	30L-845.25	Hà Nội
114	30L-833.58	Hà Nội	814	30L-866.17	Hà Nội	1514	30L-845.26	Hà Nội
115	30L-839.88	Hà Nội	815	30L-868.16	Hà Nội	1515	30L-845.35	Hà Nội
116	30L-840.48	Hà Nội	816	30L-876.89	Hà Nội	1516	30L-862.18	Hà Nội
117	30L-843.38	Hà Nội	817	30L-880.98	Hà Nội	1517	30L-864.68	Hà Nội
118	30L-855.53	Hà Nội	818	30L-886.47	Hà Nội	1518	30L-864.98	Hà Nội
119	30L-865.36	Hà Nội	819	30L-887.38	Hà Nội	1519	30L-870.25	Hà Nội
120	30L-875.76	Hà Nội	820	30L-899.25	Hà Nội	1520	30L-876.16	Hà Nội

Ca đấu buổi sáng

Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
121	30L-877.33	Hà Nội	821	30L-904.29	Hà Nội	1521	30L-876.38	Hà Nội
122	30L-880.55	Hà Nội	822	30L-906.22	Hà Nội	1522	30L-877.83	Hà Nội
123	30L-884.09	Hà Nội	823	30L-914.09	Hà Nội	1523	30L-879.18	Hà Nội
124	30L-895.35	Hà Nội	824	30L-914.35	Hà Nội	1524	30L-889.35	Hà Nội
125	30L-897.36	Hà Nội	825	30L-917.06	Hà Nội	1525	30L-903.11	Hà Nội
126	30L-906.16	Hà Nội	826	30L-917.38	Hà Nội	1526	30L-908.18	Hà Nội
127	30L-906.28	Hà Nội	827	30L-922.83	Hà Nội	1527	30L-916.39	Hà Nội
128	30L-911.69	Hà Nội	828	30L-923.22	Hà Nội	1528	30L-922.36	Hà Nội
129	30L-914.83	Hà Nội	829	30L-924.36	Hà Nội	1529	30L-936.26	Hà Nội
130	30L-918.55	Hà Nội	830	30L-924.99	Hà Nội	1530	30L-943.98	Hà Nội
131	30L-920.83	Hà Nội	831	30L-926.79	Hà Nội	1531	30L-944.22	Hà Nội
132	30L-924.24	Hà Nội	832	30L-930.98	Hà Nội	1532	30L-948.36	Hà Nội
133	30L-927.95	Hà Nội	833	30L-953.29	Hà Nội	1533	30L-951.66	Hà Nội
134	30L-929.97	Hà Nội	834	30L-965.44	Hà Nội	1534	30L-962.89	Hà Nội
135	30L-932.39	Hà Nội	835	30L-969.39	Hà Nội	1535	30L-966.55	Hà Nội
136	30L-934.68	Hà Nội	836	30L-972.44	Hà Nội	1536	30L-978.65	Hà Nội
137	30L-937.68	Hà Nội	837	30L-979.00	Hà Nội	1537	30L-979.06	Hà Nội
138	30L-939.25	Hà Nội	838	30L-989.06	Hà Nội	1538	30L-979.69	Hà Nội
139	30L-946.88	Hà Nội	839	30L-989.58	Hà Nội	1539	30L-981.96	Hà Nội
140	30L-951.86	Hà Nội	840	30L-995.98	Hà Nội	1540	30L-987.85	Hà Nội
141	30L-960.36	Hà Nội	841	30L-997.98	Hà Nội	1541	30L-991.22	Hà Nội
142	30L-964.88	Hà Nội	842	30M-001.18	Hà Nội	1542	30L-992.93	Hà Nội
143	30L-966.44	Hà Nội	843	30M-001.89	Hà Nội	1543	30L-994.77	Hà Nội
144	30L-967.59	Hà Nội	844	30M-005.96	Hà Nội	1544	30L-997.55	Hà Nội
145	30L-974.29	Hà Nội	845	30M-015.77	Hà Nội	1545	30L-999.58	Hà Nội
146	30L-977.69	Hà Nội	846	30M-017.15	Hà Nội	1546	30M-003.66	Hà Nội
147	30L-978.15	Hà Nội	847	30M-022.66	Hà Nội	1547	30M-004.22	Hà Nội
148	30L-980.85	Hà Nội	848	30M-029.00	Hà Nội	1548	30M-006.29	Hà Nội
149	30L-991.39	Hà Nội	849	51L-629.65	Hồ Chí Minh	1549	30M-006.33	Hà Nội
150	30M-000.45	Hà Nội	850	51L-630.95	Hồ Chí Minh	1550	30M-009.16	Hà Nội
151	30M-001.11	Hà Nội	851	51L-640.55	Hồ Chí Minh	1551	30M-011.19	Hà Nội
152	30M-002.25	Hà Nội	852	51L-649.35	Hồ Chí Minh	1552	30M-012.59	Hà Nội
153	30M-003.68	Hà Nội	853	51L-650.51	Hồ Chí Minh	1553	30M-013.14	Hà Nội
154	30M-013.29	Hà Nội	854	51L-655.18	Hồ Chí Minh	1554	30M-023.66	Hà Nội
155	30M-018.55	Hà Nội	855	51L-657.58	Hồ Chí Minh	1555	30M-025.25	Hà Nội
156	30M-022.11	Hà Nội	856	51L-657.65	Hồ Chí Minh	1556	30M-026.77	Hà Nội
157	30M-027.59	Hà Nội	857	51L-658.25	Hồ Chí Minh	1557	51L-629.38	Hồ Chí Minh
158	30M-028.00	Hà Nội	858	51L-662.00	Hồ Chí Minh	1558	51L-634.18	Hồ Chí Minh
159	30M-029.26	Hà Nội	859	51L-663.06	Hồ Chí Minh	1559	51L-635.39	Hồ Chí Minh
160	51L-627.65	Hồ Chí Minh	860	51L-666.34	Hồ Chí Minh	1560	51L-642.16	Hồ Chí Minh
161	51L-627.69	Hồ Chí Minh	861	51L-676.26	Hồ Chí Minh	1561	51L-642.46	Hồ Chí Minh

Ca đấu buổi sáng

Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
162	51L-630.31	Hồ Chí Minh	862	51L-678.81	Hồ Chí Minh	1562	51L-657.16	Hồ Chí Minh
163	51L-631.28	Hồ Chí Minh	863	51L-679.11	Hồ Chí Minh	1563	51L-657.25	Hồ Chí Minh
164	51L-635.63	Hồ Chí Minh	864	51L-680.99	Hồ Chí Minh	1564	51L-666.32	Hồ Chí Minh
165	51L-640.40	Hồ Chí Minh	865	51L-694.88	Hồ Chí Minh	1565	51L-667.56	Hồ Chí Minh
166	51L-641.38	Hồ Chí Minh	866	51L-695.56	Hồ Chí Minh	1566	51L-672.76	Hồ Chí Minh
167	51L-643.58	Hồ Chí Minh	867	51L-696.16	Hồ Chí Minh	1567	51L-674.75	Hồ Chí Minh
168	51L-647.18	Hồ Chí Minh	868	51L-696.38	Hồ Chí Minh	1568	51L-677.18	Hồ Chí Minh
169	51L-648.06	Hồ Chí Minh	869	51L-699.11	Hồ Chí Minh	1569	51L-678.10	Hồ Chí Minh
170	51L-654.18	Hồ Chí Minh	870	51L-701.58	Hồ Chí Minh	1570	51L-686.77	Hồ Chí Minh
171	51L-661.61	Hồ Chí Minh	871	51L-704.15	Hồ Chí Minh	1571	51L-694.35	Hồ Chí Minh
172	51L-664.26	Hồ Chí Minh	872	51L-705.79	Hồ Chí Minh	1572	51L-699.29	Hồ Chí Minh
173	51L-667.29	Hồ Chí Minh	873	51L-707.08	Hồ Chí Minh	1573	51L-701.08	Hồ Chí Minh
174	51L-668.26	Hồ Chí Minh	874	51L-709.06	Hồ Chí Minh	1574	51L-702.79	Hồ Chí Minh
175	51L-679.56	Hồ Chí Minh	875	51L-712.85	Hồ Chí Minh	1575	51L-703.35	Hồ Chí Minh
176	51L-681.16	Hồ Chí Minh	876	51L-715.06	Hồ Chí Minh	1576	51L-704.11	Hồ Chí Minh
177	51L-684.35	Hồ Chí Minh	877	51L-720.21	Hồ Chí Minh	1577	51L-705.50	Hồ Chí Minh
178	51L-685.96	Hồ Chí Minh	878	51L-721.99	Hồ Chí Minh	1578	51L-710.17	Hồ Chí Minh
179	51L-688.25	Hồ Chí Minh	879	51L-724.83	Hồ Chí Minh	1579	51L-712.21	Hồ Chí Minh
180	51L-692.56	Hồ Chí Minh	880	51L-727.19	Hồ Chí Minh	1580	51L-712.55	Hồ Chí Minh
181	51L-695.11	Hồ Chí Minh	881	51L-727.39	Hồ Chí Minh	1581	51L-715.16	Hồ Chí Minh
182	51L-699.15	Hồ Chí Minh	882	51L-727.95	Hồ Chí Minh	1582	51L-716.56	Hồ Chí Minh
183	51L-703.66	Hồ Chí Minh	883	51L-728.36	Hồ Chí Minh	1583	51L-723.85	Hồ Chí Minh
184	51L-709.29	Hồ Chí Minh	884	51L-732.18	Hồ Chí Minh	1584	51L-730.11	Hồ Chí Minh
185	51L-709.58	Hồ Chí Minh	885	51L-733.65	Hồ Chí Minh	1585	51L-733.39	Hồ Chí Minh
186	51L-711.89	Hồ Chí Minh	886	51L-736.65	Hồ Chí Minh	1586	51L-737.36	Hồ Chí Minh
187	51L-712.08	Hồ Chí Minh	887	51L-747.48	Hồ Chí Minh	1587	51L-743.36	Hồ Chí Minh
188	51L-713.55	Hồ Chí Minh	888	51L-754.79	Hồ Chí Minh	1588	51L-744.66	Hồ Chí Minh
189	51L-718.39	Hồ Chí Minh	889	51L-755.50	Hồ Chí Minh	1589	51L-748.47	Hồ Chí Minh
190	51L-722.83	Hồ Chí Minh	890	51L-763.95	Hồ Chí Minh	1590	51L-750.86	Hồ Chí Minh
191	51L-723.88	Hồ Chí Minh	891	51L-768.26	Hồ Chí Minh	1591	51L-754.89	Hồ Chí Minh
192	51L-730.55	Hồ Chí Minh	892	51L-773.85	Hồ Chí Minh	1592	51L-764.58	Hồ Chí Minh
193	51L-733.55	Hồ Chí Minh	893	51L-783.25	Hồ Chí Minh	1593	51L-771.66	Hồ Chí Minh
194	51L-733.83	Hồ Chí Minh	894	51L-785.38	Hồ Chí Minh	1594	51L-777.04	Hồ Chí Minh
195	51L-735.08	Hồ Chí Minh	895	51L-788.06	Hồ Chí Minh	1595	51L-779.33	Hồ Chí Minh
196	51L-735.99	Hồ Chí Minh	896	51L-788.65	Hồ Chí Minh	1596	51L-781.99	Hồ Chí Minh
197	51L-736.09	Hồ Chí Minh	897	51L-789.25	Hồ Chí Minh	1597	51L-788.11	Hồ Chí Minh
198	51L-736.79	Hồ Chí Minh	898	51L-795.38	Hồ Chí Minh	1598	51L-788.64	Hồ Chí Minh
199	51L-736.89	Hồ Chí Minh	899	51L-804.44	Hồ Chí Minh	1599	51L-795.22	Hồ Chí Minh
200	51L-745.33	Hồ Chí Minh	900	51L-805.98	Hồ Chí Minh	1600	51L-805.19	Hồ Chí Minh
201	51L-752.56	Hồ Chí Minh	901	51L-811.56	Hồ Chí Minh	1601	51L-807.44	Hồ Chí Minh
202	51L-755.69	Hồ Chí Minh	902	51L-814.15	Hồ Chí Minh	1602	51L-814.18	Hồ Chí Minh

Ca đấu buổi sáng

Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
203	51L-757.83	Hồ Chí Minh	903	51L-815.69	Hồ Chí Minh	1603	51L-814.59	Hồ Chí Minh
204	51L-760.29	Hồ Chí Minh	904	51L-817.85	Hồ Chí Minh	1604	51L-816.99	Hồ Chí Minh
205	51L-761.56	Hồ Chí Minh	905	51L-818.81	Hồ Chí Minh	1605	51L-822.95	Hồ Chí Minh
206	51L-771.16	Hồ Chí Minh	906	51L-821.68	Hồ Chí Minh	1606	51L-825.95	Hồ Chí Minh
207	51L-772.55	Hồ Chí Minh	907	51L-822.68	Hồ Chí Minh	1607	51L-827.56	Hồ Chí Minh
208	51L-773.18	Hồ Chí Minh	908	51L-828.56	Hồ Chí Minh	1608	51L-834.85	Hồ Chí Minh
209	51L-789.37	Hồ Chí Minh	909	51L-832.11	Hồ Chí Minh	1609	51L-849.95	Hồ Chí Minh
210	51L-795.08	Hồ Chí Minh	910	51L-834.09	Hồ Chí Minh	1610	51L-852.56	Hồ Chí Minh
211	51L-806.89	Hồ Chí Minh	911	51L-834.77	Hồ Chí Minh	1611	51L-878.93	Hồ Chí Minh
212	51L-811.89	Hồ Chí Minh	912	51L-844.59	Hồ Chí Minh	1612	51L-880.65	Hồ Chí Minh
213	51L-814.55	Hồ Chí Minh	913	51L-864.18	Hồ Chí Minh	1613	51L-885.86	Hồ Chí Minh
214	51L-816.00	Hồ Chí Minh	914	51L-866.42	Hồ Chí Minh	1614	51L-886.23	Hồ Chí Minh
215	51L-816.83	Hồ Chí Minh	915	51L-868.15	Hồ Chí Minh	1615	51L-886.42	Hồ Chí Minh
216	51L-819.95	Hồ Chí Minh	916	51L-870.99	Hồ Chí Minh	1616	51L-888.59	Hồ Chí Minh
217	51L-836.95	Hồ Chí Minh	917	51L-872.65	Hồ Chí Minh	1617	51L-894.09	Hồ Chí Minh
218	51L-841.41	Hồ Chí Minh	918	51L-876.58	Hồ Chí Minh	1618	11A-130.22	Cao Bằng
219	51L-846.26	Hồ Chí Minh	919	51L-882.66	Hồ Chí Minh	1619	11A-130.36	Cao Bằng
220	51L-846.65	Hồ Chí Minh	920	51L-890.66	Hồ Chí Minh	1620	11A-130.96	Cao Bằng
221	51L-855.29	Hồ Chí Minh	921	51L-891.36	Hồ Chí Minh	1621	11C-082.89	Cao Bằng
222	51L-861.69	Hồ Chí Minh	922	51L-894.79	Hồ Chí Minh	1622	12A-252.58	Lạng Sơn
223	51L-866.29	Hồ Chí Minh	923	11A-131.86	Cao Bằng	1623	12A-252.98	Lạng Sơn
224	51L-869.00	Hồ Chí Minh	924	11A-134.08	Cao Bằng	1624	12A-255.77	Lạng Sơn
225	51L-870.26	Hồ Chí Minh	925	11A-134.68	Cao Bằng	1625	12A-256.33	Lạng Sơn
226	51L-876.87	Hồ Chí Minh	926	14A-952.59	Quảng Ninh	1626	12A-256.86	Lạng Sơn
227	51L-878.87	Hồ Chí Minh	927	14A-961.08	Quảng Ninh	1627	12A-256.98	Lạng Sơn
228	51L-879.33	Hồ Chí Minh	928	14A-963.95	Quảng Ninh	1628	12A-262.35	Lạng Sơn
229	51L-880.66	Hồ Chí Minh	929	14A-964.08	Quảng Ninh	1629	14A-934.98	Quảng Ninh
230	51L-885.44	Hồ Chí Minh	930	14A-964.29	Quảng Ninh	1630	14A-936.15	Quảng Ninh
231	51L-887.83	Hồ Chí Minh	931	14A-968.59	Quảng Ninh	1631	14A-944.86	Quảng Ninh
232	51L-890.83	Hồ Chí Minh	932	14A-974.25	Quảng Ninh	1632	14A-954.69	Quảng Ninh
233	51L-890.90	Hồ Chí Minh	933	14A-974.47	Quảng Ninh	1633	14A-956.11	Quảng Ninh
234	51L-894.18	Hồ Chí Minh	934	14A-976.26	Quảng Ninh	1634	14A-963.66	Quảng Ninh
235	51L-894.49	Hồ Chí Minh	935	15K-336.96	Hải Phòng	1635	14A-964.64	Quảng Ninh
236	11A-134.55	Cao Bằng	936	15K-337.73	Hải Phòng	1636	14A-969.00	Quảng Ninh
237	11A-134.69	Cao Bằng	937	15K-343.96	Hải Phòng	1637	14A-975.22	Quảng Ninh
238	11A-135.11	Cao Bằng	938	15K-345.06	Hải Phòng	1638	14A-978.56	Quảng Ninh
239	12A-253.79	Lạng Sơn	939	15K-357.19	Hải Phòng	1639	14A-987.33	Quảng Ninh
240	12A-256.83	Lạng Sơn	940	15K-359.26	Hải Phòng	1640	14D-026.89	Quảng Ninh
241	12A-258.56	Lạng Sơn	941	15K-365.83	Hải Phòng	1641	15K-337.29	Hải Phòng
242	12A-260.85	Lạng Sơn	942	15K-366.06	Hải Phòng	1642	15K-337.69	Hải Phòng
243	14A-931.06	Quảng Ninh	943	15K-366.78	Hải Phòng	1643	15K-339.55	Hải Phòng

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
244	14A-934.16	Quảng Ninh	944	15K-372.83	Hải Phòng	1644	15K-339.98	Hải Phòng
245	14A-934.88	Quảng Ninh	945	15K-373.85	Hải Phòng	1645	15K-344.77	Hải Phòng
246	14A-938.06	Quảng Ninh	946	15K-375.26	Hải Phòng	1646	15K-346.98	Hải Phòng
247	14A-939.69	Quảng Ninh	947	15K-379.11	Hải Phòng	1647	15K-347.74	Hải Phòng
248	14A-940.83	Quảng Ninh	948	15K-381.00	Hải Phòng	1648	15K-352.08	Hải Phòng
249	14A-941.35	Quảng Ninh	949	15K-387.56	Hải Phòng	1649	15K-361.98	Hải Phòng
250	14A-942.00	Quảng Ninh	950	15K-390.26	Hải Phòng	1650	15K-363.65	Hải Phòng
251	14A-944.99	Quảng Ninh	951	15K-391.68	Hải Phòng	1651	15K-369.29	Hải Phòng
252	14A-950.88	Quảng Ninh	952	15K-397.18	Hải Phòng	1652	15K-390.39	Hải Phòng
253	14A-954.11	Quảng Ninh	953	15K-400.16	Hải Phòng	1653	15K-400.58	Hải Phòng
254	14A-963.63	Quảng Ninh	954	15K-400.66	Hải Phòng	1654	15K-410.26	Hải Phòng
255	14A-965.33	Quảng Ninh	955	15K-401.26	Hải Phòng	1655	15K-411.00	Hải Phòng
256	14A-973.56	Quảng Ninh	956	15K-409.33	Hải Phòng	1656	15K-419.96	Hải Phòng
257	14A-977.36	Quảng Ninh	957	15K-414.41	Hải Phòng	1657	15K-424.16	Hải Phòng
258	14A-980.18	Quảng Ninh	958	15K-420.69	Hải Phòng	1658	17A-470.44	Thái Bình
259	14A-982.88	Quảng Ninh	959	15K-420.86	Hải Phòng	1659	17A-476.00	Thái Bình
260	14D-028.66	Quảng Ninh	960	17A-469.08	Thái Bình	1660	17A-478.77	Thái Bình
261	15K-337.88	Hải Phòng	961	17A-470.95	Thái Bình	1661	17A-478.79	Thái Bình
262	15K-352.26	Hải Phòng	962	17A-471.68	Thái Bình	1662	17A-492.25	Thái Bình
263	15K-358.19	Hải Phòng	963	17A-474.65	Thái Bình	1663	17B-026.99	Thái Bình
264	15K-365.25	Hải Phòng	964	17A-479.19	Thái Bình	1664	18A-468.95	Nam Định
265	15K-369.85	Hải Phòng	965	17A-481.65	Thái Bình	1665	18A-477.16	Nam Định
266	15K-371.39	Hải Phòng	966	17A-484.39	Thái Bình	1666	18A-477.95	Nam Định
267	15K-375.65	Hải Phòng	967	17A-489.55	Thái Bình	1667	18A-478.00	Nam Định
268	15K-376.78	Hải Phòng	968	17A-491.15	Thái Bình	1668	18A-480.95	Nam Định
269	15K-379.26	Hải Phòng	969	18A-476.35	Nam Định	1669	18A-487.15	Nam Định
270	15K-380.09	Hải Phòng	970	18A-476.88	Nam Định	1670	18D-011.77	Nam Định
271	15K-388.95	Hải Phòng	971	18A-479.88	Nam Định	1671	19A-678.57	Phú Thọ
272	15K-390.00	Hải Phòng	972	18A-480.26	Nam Định	1672	19A-696.00	Phú Thọ
273	15K-390.58	Hải Phòng	973	18A-482.06	Nam Định	1673	19A-706.06	Phú Thọ
274	15K-391.22	Hải Phòng	974	18A-488.08	Nam Định	1674	19A-707.35	Phú Thọ
275	15K-392.00	Hải Phòng	975	18C-168.39	Nam Định	1675	19A-713.14	Phú Thọ
276	15K-401.88	Hải Phòng	976	19A-671.76	Phú Thọ	1676	20A-812.00	Thái Nguyên
277	15K-408.59	Hải Phòng	977	19A-675.99	Phú Thọ	1677	20A-814.22	Thái Nguyên
278	15K-410.77	Hải Phòng	978	19A-678.59	Phú Thọ	1678	20A-817.89	Thái Nguyên
279	15K-417.68	Hải Phòng	979	19A-681.69	Phú Thọ	1679	20A-818.95	Thái Nguyên
280	15K-419.36	Hải Phòng	980	19A-685.18	Phú Thọ	1680	20A-822.09	Thái Nguyên
281	15K-424.09	Hải Phòng	981	19A-687.15	Phú Thọ	1681	20A-825.26	Thái Nguyên
282	17A-469.25	Thái Bình	982	19A-688.76	Phú Thọ	1682	20A-826.38	Thái Nguyên
283	17A-474.35	Thái Bình	983	19A-689.22	Phú Thọ	1683	20A-836.37	Thái Nguyên
284	17A-476.26	Thái Bình	984	19A-714.09	Phú Thọ	1684	20A-836.79	Thái Nguyên

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
285	17A-477.29	Thái Bình	985	19B-026.26	Phú Thọ	1685	20A-841.35	Thái Nguyên
286	17A-477.35	Thái Bình	986	20A-815.06	Thái Nguyên	1686	20A-849.68	Thái Nguyên
287	17A-485.28	Thái Bình	987	20A-819.66	Thái Nguyên	1687	20A-851.51	Thái Nguyên
288	17A-490.86	Thái Bình	988	20A-819.76	Thái Nguyên	1688	20A-855.59	Thái Nguyên
289	18A-469.25	Nam Định	989	20A-827.77	Thái Nguyên	1689	20B-033.88	Thái Nguyên
290	18A-476.26	Nam Định	990	20A-831.58	Thái Nguyên	1690	21A-217.55	Yên Bái
291	18A-479.96	Nam Định	991	20A-841.00	Thái Nguyên	1691	21A-217.56	Yên Bái
292	18A-489.85	Nam Định	992	20A-843.65	Thái Nguyên	1692	21A-218.18	Yên Bái
293	19A-675.38	Phú Thọ	993	20A-847.59	Thái Nguyên	1693	21A-219.94	Yên Bái
294	19A-678.77	Phú Thọ	994	20A-849.96	Thái Nguyên	1694	22A-256.19	Tuyên Quang
295	19A-678.80	Phú Thọ	995	20A-855.22	Thái Nguyên	1695	22A-263.22	Tuyên Quang
296	19A-689.83	Phú Thọ	996	22A-259.29	Tuyên Quang	1696	22A-263.58	Tuyên Quang
297	19A-690.79	Phú Thọ	997	22A-263.28	Tuyên Quang	1697	22A-267.59	Tuyên Quang
298	19A-692.39	Phú Thọ	998	22A-263.98	Tuyên Quang	1698	22A-267.67	Tuyên Quang
299	19A-696.55	Phú Thọ	999	22A-265.65	Tuyên Quang	1699	23A-160.08	Hà Giang
300	19A-711.38	Phú Thọ	1000	22B-013.69	Tuyên Quang	1700	24A-311.38	Lào Cai
301	19A-712.16	Phú Thọ	1001	22C-111.23	Tuyên Quang	1701	25C-057.79	Lai Châu
302	19A-712.77	Phú Thọ	1002	24A-312.55	Lào Cai	1702	26A-223.35	Sơn La
303	19C-251.89	Phú Thọ	1003	24A-312.86	Lào Cai	1703	26A-230.22	Sơn La
304	20A-818.59	Thái Nguyên	1004	24A-313.99	Lào Cai	1704	26C-159.69	Sơn La
305	20A-834.69	Thái Nguyên	1005	24B-016.68	Lào Cai	1705	27A-124.36	Điện Biên
306	20A-840.84	Thái Nguyên	1006	26A-224.11	Sơn La	1706	27A-126.06	Điện Biên
307	20A-845.83	Thái Nguyên	1007	26A-230.65	Sơn La	1707	28A-252.52	Hòa Bình
308	20A-847.33	Thái Nguyên	1008	26A-233.32	Sơn La	1708	28A-255.00	Hòa Bình
309	20A-847.98	Thái Nguyên	1009	27A-123.69	Điện Biên	1709	29K-221.98	Hà Nội
310	20A-849.28	Thái Nguyên	1010	27A-124.38	Điện Biên	1710	29K-223.11	Hà Nội
311	20A-851.26	Thái Nguyên	1011	29D-618.86	Hà Nội	1711	29K-223.19	Hà Nội
312	20A-858.95	Thái Nguyên	1012	29K-224.39	Hà Nội	1712	29K-223.88	Hà Nội
313	20B-032.69	Thái Nguyên	1013	29K-229.65	Hà Nội	1713	29K-224.56	Hà Nội
314	20C-301.39	Thái Nguyên	1014	29K-242.15	Hà Nội	1714	29K-227.68	Hà Nội
315	21A-211.29	Yên Bái	1015	29K-243.09	Hà Nội	1715	29K-231.15	Hà Nội
316	21A-211.44	Yên Bái	1016	29K-247.25	Hà Nội	1716	29K-233.28	Hà Nội
317	21A-214.33	Yên Bái	1017	29K-250.38	Hà Nội	1717	29K-246.11	Hà Nội
318	21A-219.79	Yên Bái	1018	29K-256.69	Hà Nội	1718	29K-246.18	Hà Nội
319	22A-263.29	Tuyên Quang	1019	29K-263.98	Hà Nội	1719	29K-248.38	Hà Nội
320	22A-267.83	Tuyên Quang	1020	29K-289.77	Hà Nội	1720	29K-255.36	Hà Nội
321	22A-268.95	Tuyên Quang	1021	29K-293.11	Hà Nội	1721	29K-256.77	Hà Nội
322	22A-269.18	Tuyên Quang	1022	29K-294.83	Hà Nội	1722	29K-261.65	Hà Nội
323	22B-013.99	Tuyên Quang	1023	29K-297.96	Hà Nội	1723	29K-262.06	Hà Nội
324	22B-015.66	Tuyên Quang	1024	29K-306.15	Hà Nội	1724	29K-263.06	Hà Nội
325	23A-163.19	Hà Giang	1025	29K-308.55	Hà Nội	1725	29K-263.59	Hà Nội

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
326	23D-006.66	Hà Giang	1026	29K-309.58	Hà Nội	1726	29K-264.22	Hà Nội
327	24A-304.04	Lào Cai	1027	34A-857.18	Hải Dương	1727	29K-267.18	Hà Nội
328	24A-310.22	Lào Cai	1028	34A-860.18	Hải Dương	1728	29K-270.55	Hà Nội
329	24A-311.12	Lào Cai	1029	34A-863.15	Hải Dương	1729	29K-274.59	Hà Nội
330	24A-311.18	Lào Cai	1030	34A-863.68	Hải Dương	1730	29K-275.99	Hà Nội
331	24A-311.58	Lào Cai	1031	34A-864.83	Hải Dương	1731	29K-284.18	Hà Nội
332	24A-312.28	Lào Cai	1032	34A-869.66	Hải Dương	1732	29K-284.59	Hà Nội
333	24A-313.11	Lào Cai	1033	34A-870.95	Hải Dương	1733	29K-284.66	Hà Nội
334	26A-223.23	Sơn La	1034	34A-876.87	Hải Dương	1734	29K-290.11	Hà Nội
335	26A-228.58	Sơn La	1035	34A-882.38	Hải Dương	1735	29K-299.08	Hà Nội
336	26A-230.95	Sơn La	1036	34A-884.88	Hải Dương	1736	29K-309.35	Hà Nội
337	26A-232.22	Sơn La	1037	34A-884.95	Hải Dương	1737	29K-313.33	Hà Nội
338	26A-232.32	Sơn La	1038	34A-886.22	Hải Dương	1738	29K-317.39	Hà Nội
339	26A-232.58	Sơn La	1039	34A-893.86	Hải Dương	1739	29K-317.55	Hà Nội
340	26A-233.35	Sơn La	1040	34A-900.65	Hải Dương	1740	29K-319.64	Hà Nội
341	26A-234.28	Sơn La	1041	34A-904.36	Hải Dương	1741	29K-322.69	Hà Nội
342	27A-123.88	Điện Biên	1042	34A-912.39	Hải Dương	1742	29K-323.86	Hà Nội
343	27A-125.56	Điện Biên	1043	34A-917.36	Hải Dương	1743	34A-860.66	Hải Dương
344	27B-011.55	Điện Biên	1044	35A-445.25	Ninh Bình	1744	34A-862.16	Hải Dương
345	27B-012.22	Điện Biên	1045	35A-445.46	Ninh Bình	1745	34A-867.28	Hải Dương
346	28A-253.83	Hòa Bình	1046	35A-445.54	Ninh Bình	1746	34A-869.55	Hải Dương
347	28B-016.66	Hòa Bình	1047	35A-451.58	Ninh Bình	1747	34A-874.25	Hải Dương
348	29B-652.89	Hà Nội	1048	35A-453.00	Ninh Bình	1748	34A-878.08	Hải Dương
349	29D-606.86	Hà Nội	1049	35A-453.79	Ninh Bình	1749	34A-880.26	Hải Dương
350	29K-220.56	Hà Nội	1050	35A-454.16	Ninh Bình	1750	34A-884.68	Hải Dương
351	29K-221.00	Hà Nội	1051	35A-463.22	Ninh Bình	1751	34A-885.33	Hải Dương
352	29K-227.88	Hà Nội	1052	35A-463.36	Ninh Bình	1752	34A-886.01	Hải Dương
353	29K-231.28	Hà Nội	1053	36K-142.96	Thanh Hóa	1753	34A-891.26	Hải Dương
354	29K-243.65	Hà Nội	1054	36K-147.39	Thanh Hóa	1754	34A-892.83	Hải Dương
355	29K-247.83	Hà Nội	1055	36K-148.36	Thanh Hóa	1755	34A-892.98	Hải Dương
356	29K-255.26	Hà Nội	1056	36K-151.99	Thanh Hóa	1756	34A-895.28	Hải Dương
357	29K-255.50	Hà Nội	1057	36K-155.51	Thanh Hóa	1757	34A-900.38	Hải Dương
358	29K-258.22	Hà Nội	1058	36K-156.58	Thanh Hóa	1758	34A-903.38	Hải Dương
359	29K-261.88	Hà Nội	1059	36K-157.38	Thanh Hóa	1759	34A-905.00	Hải Dương
360	29K-262.65	Hà Nội	1060	36K-160.88	Thanh Hóa	1760	34A-906.33	Hải Dương
361	29K-267.98	Hà Nội	1061	36K-164.55	Thanh Hóa	1761	34A-907.33	Hải Dương
362	29K-270.36	Hà Nội	1062	36K-167.35	Thanh Hóa	1762	34A-909.95	Hải Dương
363	29K-271.38	Hà Nội	1063	36K-171.68	Thanh Hóa	1763	34A-913.39	Hải Dương
364	29K-274.18	Hà Nội	1064	36K-174.65	Thanh Hóa	1764	34A-913.96	Hải Dương
365	29K-274.26	Hà Nội	1065	36K-180.26	Thanh Hóa	1765	34A-915.95	Hải Dương
366	29K-276.95	Hà Nội	1066	36K-186.63	Thanh Hóa	1766	34D-037.77	Hải Dương

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
367	29K-277.44	Hà Nội	1067	36K-194.18	Thanh Hóa	1767	35A-444.95	Ninh Bình
368	29K-277.83	Hà Nội	1068	36K-196.64	Thanh Hóa	1768	35A-447.26	Ninh Bình
369	29K-281.89	Hà Nội	1069	36K-198.20	Thanh Hóa	1769	35A-447.47	Ninh Bình
370	29K-285.22	Hà Nội	1070	36K-198.24	Thanh Hóa	1770	35A-453.53	Ninh Bình
371	29K-285.26	Hà Nội	1071	36K-200.58	Thanh Hóa	1771	35A-458.08	Ninh Bình
372	29K-288.08	Hà Nội	1072	36K-202.98	Thanh Hóa	1772	35A-458.09	Ninh Bình
373	29K-288.81	Hà Nội	1073	36K-204.89	Thanh Hóa	1773	35A-462.09	Ninh Bình
374	29K-289.68	Hà Nội	1074	36K-204.95	Thanh Hóa	1774	36C-516.68	Thanh Hóa
375	29K-292.09	Hà Nội	1075	36K-218.55	Thanh Hóa	1775	36K-142.42	Thanh Hóa
376	29K-297.11	Hà Nội	1076	36K-218.89	Thanh Hóa	1776	36K-143.85	Thanh Hóa
377	29K-301.23	Hà Nội	1077	36K-226.29	Thanh Hóa	1777	36K-146.19	Thanh Hóa
378	29K-301.96	Hà Nội	1078	36K-227.36	Thanh Hóa	1778	36K-146.39	Thanh Hóa
379	29K-309.69	Hà Nội	1079	37C-557.66	Nghệ An	1779	36K-146.85	Thanh Hóa
380	29K-321.06	Hà Nội	1080	37K-387.36	Nghệ An	1780	36K-149.25	Thanh Hóa
381	29K-321.44	Hà Nội	1081	37K-391.98	Nghệ An	1781	36K-150.22	Thanh Hóa
382	29K-323.68	Hà Nội	1082	37K-394.56	Nghệ An	1782	36K-151.33	Thanh Hóa
383	34A-861.59	Hải Dương	1083	37K-403.68	Nghệ An	1783	36K-153.53	Thanh Hóa
384	34A-870.18	Hải Dương	1084	37K-403.88	Nghệ An	1784	36K-154.28	Thanh Hóa
385	34A-870.44	Hải Dương	1085	37K-413.28	Nghệ An	1785	36K-156.69	Thanh Hóa
386	34A-870.83	Hải Dương	1086	37K-415.22	Nghệ An	1786	36K-161.62	Thanh Hóa
387	34A-875.85	Hải Dương	1087	37K-416.95	Nghệ An	1787	36K-162.88	Thanh Hóa
388	34A-876.19	Hải Dương	1088	37K-420.00	Nghệ An	1788	36K-175.22	Thanh Hóa
389	34A-887.39	Hải Dương	1089	37K-421.21	Nghệ An	1789	36K-175.65	Thanh Hóa
390	34A-891.59	Hải Dương	1090	37K-421.98	Nghệ An	1790	36K-183.66	Thanh Hóa
391	34A-901.18	Hải Dương	1091	37K-422.00	Nghệ An	1791	36K-188.18	Thanh Hóa
392	34A-902.16	Hải Dương	1092	37K-427.83	Nghệ An	1792	36K-188.19	Thanh Hóa
393	34A-902.77	Hải Dương	1093	37K-432.36	Nghệ An	1793	36K-199.31	Thanh Hóa
394	34A-903.85	Hải Dương	1094	37K-435.39	Nghệ An	1794	36K-199.38	Thanh Hóa
395	34A-911.06	Hải Dương	1095	37K-443.56	Nghệ An	1795	36K-203.35	Thanh Hóa
396	34A-914.28	Hải Dương	1096	37K-453.08	Nghệ An	1796	36K-207.02	Thanh Hóa
397	34A-915.88	Hải Dương	1097	37K-456.15	Nghệ An	1797	36K-210.08	Thanh Hóa
398	35A-452.25	Ninh Bình	1098	37K-457.88	Nghệ An	1798	36K-212.55	Thanh Hóa
399	36C-509.68	Thanh Hóa	1099	37K-458.22	Nghệ An	1799	36K-218.25	Thanh Hóa
400	36C-512.89	Thanh Hóa	1100	37K-458.29	Nghệ An	1800	36K-219.08	Thanh Hóa
401	36C-522.66	Thanh Hóa	1101	37K-467.35	Nghệ An	1801	36K-219.21	Thanh Hóa
402	36K-142.66	Thanh Hóa	1102	37K-470.35	Nghệ An	1802	36K-219.92	Thanh Hóa
403	36K-152.79	Thanh Hóa	1103	37K-473.98	Nghệ An	1803	36K-220.88	Thanh Hóa
404	36K-163.11	Thanh Hóa	1104	38A-639.88	Hà Tĩnh	1804	36K-222.14	Thanh Hóa
405	36K-166.36	Thanh Hóa	1105	38A-640.25	Hà Tĩnh	1805	36K-223.25	Thanh Hóa
406	36K-176.11	Thanh Hóa	1106	38A-641.28	Hà Tĩnh	1806	37C-559.89	Nghệ An
407	36K-181.15	Thanh Hóa	1107	38A-642.26	Hà Tĩnh	1807	37K-390.58	Nghệ An

Ca đấu buổi sáng

Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
408	36K-183.65	Thanh Hóa	1108	38A-645.66	Hà Tĩnh	1808	37K-396.33	Nghệ An
409	36K-191.86	Thanh Hóa	1109	38A-646.96	Hà Tĩnh	1809	37K-397.58	Nghệ An
410	36K-198.71	Thanh Hóa	1110	38A-652.88	Hà Tĩnh	1810	37K-400.35	Nghệ An
411	36K-203.02	Thanh Hóa	1111	38A-654.25	Hà Tĩnh	1811	37K-409.97	Nghệ An
412	36K-204.68	Thanh Hóa	1112	38A-658.19	Hà Tĩnh	1812	37K-412.14	Nghệ An
413	36K-205.08	Thanh Hóa	1113	38A-667.25	Hà Tĩnh	1813	37K-420.77	Nghệ An
414	36K-209.18	Thanh Hóa	1114	38A-669.26	Hà Tĩnh	1814	37K-421.44	Nghệ An
415	36K-210.28	Thanh Hóa	1115	38A-671.39	Hà Tĩnh	1815	37K-424.79	Nghệ An
416	36K-211.15	Thanh Hóa	1116	43A-904.11	Đà Nẵng	1816	37K-428.98	Nghệ An
417	36K-224.08	Thanh Hóa	1117	43A-905.28	Đà Nẵng	1817	37K-433.86	Nghệ An
418	36K-224.58	Thanh Hóa	1118	43A-905.85	Đà Nẵng	1818	37K-438.55	Nghệ An
419	37C-556.68	Nghệ An	1119	43A-912.65	Đà Nẵng	1819	37K-440.44	Nghệ An
420	37K-392.19	Nghệ An	1120	43A-913.56	Đà Nẵng	1820	37K-441.97	Nghệ An
421	37K-397.59	Nghệ An	1121	43A-919.65	Đà Nẵng	1821	37K-441.98	Nghệ An
422	37K-407.66	Nghệ An	1122	43A-920.38	Đà Nẵng	1822	37K-449.06	Nghệ An
423	37K-408.09	Nghệ An	1123	43A-923.92	Đà Nẵng	1823	37K-458.89	Nghệ An
424	37K-417.69	Nghệ An	1124	43A-929.39	Đà Nẵng	1824	37K-461.65	Nghệ An
425	37K-417.79	Nghệ An	1125	43A-932.28	Đà Nẵng	1825	37K-462.86	Nghệ An
426	37K-425.59	Nghệ An	1126	43A-936.77	Đà Nẵng	1826	37K-464.35	Nghệ An
427	37K-425.99	Nghệ An	1127	43A-938.26	Đà Nẵng	1827	37K-464.44	Nghệ An
428	37K-430.77	Nghệ An	1128	43A-939.83	Đà Nẵng	1828	37K-466.33	Nghệ An
429	37K-433.44	Nghệ An	1129	43B-062.66	Đà Nẵng	1829	37K-467.19	Nghệ An
430	37K-439.11	Nghệ An	1130	47A-763.76	Đắk Lắk	1830	38A-646.19	Hà Tĩnh
431	37K-442.99	Nghệ An	1131	47A-768.18	Đắk Lắk	1831	38A-648.39	Hà Tĩnh
432	37K-447.88	Nghệ An	1132	47A-768.76	Đắk Lắk	1832	38A-664.15	Hà Tĩnh
433	37K-451.55	Nghệ An	1133	47A-768.77	Đắk Lắk	1833	38A-666.16	Hà Tĩnh
434	37K-455.33	Nghệ An	1134	47A-772.44	Đắk Lắk	1834	38A-670.66	Hà Tĩnh
435	37K-457.86	Nghệ An	1135	47A-772.98	Đắk Lắk	1835	38A-672.44	Hà Tĩnh
436	37K-457.98	Nghệ An	1136	47A-776.33	Đắk Lắk	1836	38C-232.69	Hà Tĩnh
437	37K-459.33	Nghệ An	1137	47A-783.55	Đắk Lắk	1837	43A-902.99	Đà Nẵng
438	37K-462.88	Nghệ An	1138	47A-786.33	Đắk Lắk	1838	43A-904.44	Đà Nẵng
439	37K-472.29	Nghệ An	1139	47A-791.56	Đắk Lắk	1839	43A-905.25	Đà Nẵng
440	37K-478.65	Nghệ An	1140	47A-796.65	Đắk Lắk	1840	43A-905.26	Đà Nẵng
441	38A-641.95	Hà Tĩnh	1141	47A-796.99	Đắk Lắk	1841	43A-917.98	Đà Nẵng
442	38A-642.08	Hà Tĩnh	1142	47A-801.00	Đắk Lắk	1842	43A-921.55	Đà Nẵng
443	38A-648.00	Hà Tĩnh	1143	47A-801.96	Đắk Lắk	1843	43A-934.79	Đà Nẵng
444	38A-649.16	Hà Tĩnh	1144	47A-810.01	Đắk Lắk	1844	43A-940.22	Đà Nẵng
445	38A-654.83	Hà Tĩnh	1145	47A-810.95	Đắk Lắk	1845	43B-063.36	Đà Nẵng
446	38A-656.11	Hà Tĩnh	1146	47A-812.99	Đắk Lắk	1846	43C-309.69	Đà Nẵng
447	38A-658.08	Hà Tĩnh	1147	47C-379.68	Đắk Lắk	1847	47A-763.64	Đắk Lắk
448	38A-670.77	Hà Tĩnh	1148	47C-389.39	Đắk Lắk	1848	47A-766.78	Đắk Lắk

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
449	38A-676.83	Hà Tĩnh	1149	48A-236.89	Đắk Nông	1849	47A-770.33	Đắk Lắk
450	38C-229.79	Hà Tĩnh	1150	48A-236.99	Đắk Nông	1850	47A-771.98	Đắk Lắk
451	43A-902.69	Đà Nẵng	1151	48A-238.36	Đắk Nông	1851	47A-775.18	Đắk Lắk
452	43A-903.83	Đà Nẵng	1152	49A-709.33	Lâm Đồng	1852	47A-775.33	Đắk Lắk
453	43A-909.90	Đà Nẵng	1153	49A-717.22	Lâm Đồng	1853	47A-780.08	Đắk Lắk
454	43A-914.39	Đà Nẵng	1154	49A-718.28	Lâm Đồng	1854	47A-782.86	Đắk Lắk
455	43A-916.17	Đà Nẵng	1155	49A-725.66	Lâm Đồng	1855	47A-783.79	Đắk Lắk
456	43A-917.28	Đà Nẵng	1156	49A-725.96	Lâm Đồng	1856	47A-792.44	Đắk Lắk
457	43A-921.18	Đà Nẵng	1157	49A-730.66	Lâm Đồng	1857	47A-797.22	Đắk Lắk
458	43A-921.88	Đà Nẵng	1158	49A-744.26	Lâm Đồng	1858	47A-799.16	Đắk Lắk
459	43A-928.82	Đà Nẵng	1159	49A-745.68	Lâm Đồng	1859	47A-799.63	Đắk Lắk
460	43A-929.26	Đà Nẵng	1160	51D-838.39	Hồ Chí Minh	1860	47A-799.68	Đắk Lắk
461	43A-929.65	Đà Nẵng	1161	51E-326.66	Hồ Chí Minh	1861	47A-809.39	Đắk Lắk
462	43A-937.85	Đà Nẵng	1162	51M-011.15	Hồ Chí Minh	1862	47A-812.11	Đắk Lắk
463	43B-062.99	Đà Nẵng	1163	51M-014.08	Hồ Chí Minh	1863	47C-392.66	Đắk Lắk
464	43C-313.69	Đà Nẵng	1164	51M-016.86	Hồ Chí Minh	1864	48A-236.98	Đắk Nông
465	47A-761.89	Đắk Lắk	1165	51M-017.17	Hồ Chí Minh	1865	48A-242.65	Đắk Nông
466	47A-767.87	Đắk Lắk	1166	51M-017.85	Hồ Chí Minh	1866	48A-247.19	Đắk Nông
467	47A-783.26	Đắk Lắk	1167	51M-023.09	Hồ Chí Minh	1867	49A-711.29	Lâm Đồng
468	47A-784.55	Đắk Lắk	1168	51M-030.28	Hồ Chí Minh	1868	49A-714.79	Lâm Đồng
469	47A-784.78	Đắk Lắk	1169	51M-030.44	Hồ Chí Minh	1869	49A-723.38	Lâm Đồng
470	47A-785.68	Đắk Lắk	1170	51M-041.98	Hồ Chí Minh	1870	49A-730.99	Lâm Đồng
471	47A-789.53	Đắk Lắk	1171	51M-043.88	Hồ Chí Minh	1871	49A-734.34	Lâm Đồng
472	47A-790.36	Đắk Lắk	1172	51M-045.54	Hồ Chí Minh	1872	49A-735.96	Lâm Đồng
473	47A-790.59	Đắk Lắk	1173	51M-045.95	Hồ Chí Minh	1873	49A-738.73	Lâm Đồng
474	47A-796.85	Đắk Lắk	1174	51M-046.55	Hồ Chí Minh	1874	49A-740.58	Lâm Đồng
475	47A-809.68	Đắk Lắk	1175	60K-545.28	Đồng Nai	1875	49A-742.56	Lâm Đồng
476	47A-811.18	Đắk Lắk	1176	60K-545.95	Đồng Nai	1876	49C-379.86	Lâm Đồng
477	48A-237.65	Đắk Nông	1177	60K-546.85	Đồng Nai	1877	51D-836.89	Hồ Chí Minh
478	48A-245.15	Đắk Nông	1178	60K-546.89	Đồng Nai	1878	51D-851.88	Hồ Chí Minh
479	48A-246.19	Đắk Nông	1179	60K-550.99	Đồng Nai	1879	51D-852.69	Hồ Chí Minh
480	48C-112.22	Đắk Nông	1180	60K-556.19	Đồng Nai	1880	51D-856.99	Hồ Chí Minh
481	48C-112.68	Đắk Nông	1181	60K-556.89	Đồng Nai	1881	51D-857.57	Hồ Chí Minh
482	49A-712.29	Lâm Đồng	1182	60K-557.57	Đồng Nai	1882	51D-865.66	Hồ Chí Minh
483	49A-721.89	Lâm Đồng	1183	60K-557.68	Đồng Nai	1883	51D-893.89	Hồ Chí Minh
484	49A-723.29	Lâm Đồng	1184	60K-563.95	Đồng Nai	1884	51E-326.79	Hồ Chí Minh
485	49A-724.08	Lâm Đồng	1185	60K-576.00	Đồng Nai	1885	51M-013.59	Hồ Chí Minh
486	49A-724.18	Lâm Đồng	1186	60K-576.58	Đồng Nai	1886	51M-014.41	Hồ Chí Minh
487	49A-724.88	Lâm Đồng	1187	60K-577.57	Đồng Nai	1887	51M-021.65	Hồ Chí Minh
488	49A-733.86	Lâm Đồng	1188	60K-584.16	Đồng Nai	1888	51M-033.08	Hồ Chí Minh
489	49A-740.36	Lâm Đồng	1189	60K-590.89	Đồng Nai	1889	51M-033.30	Hồ Chí Minh

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
490	49A-741.18	Lâm Đồng	1190	60K-598.83	Đồng Nai	1890	51M-036.78	Hồ Chí Minh
491	49A-743.06	Lâm Đồng	1191	60K-601.89	Đồng Nai	1891	51M-040.85	Hồ Chí Minh
492	49B-031.88	Lâm Đồng	1192	60K-608.69	Đồng Nai	1892	51M-046.15	Hồ Chí Minh
493	51D-857.89	Hồ Chí Minh	1193	60K-618.56	Đồng Nai	1893	51M-046.38	Hồ Chí Minh
494	51E-338.69	Hồ Chí Minh	1194	61C-595.88	Bình Dương	1894	51M-048.56	Hồ Chí Minh
495	51M-010.95	Hồ Chí Minh	1195	61C-602.88	Bình Dương	1895	51M-050.22	Hồ Chí Minh
496	51M-014.99	Hồ Chí Minh	1196	61D-021.88	Bình Dương	1896	60C-729.29	Đồng Nai
497	51M-018.86	Hồ Chí Minh	1197	61K-456.28	Bình Dương	1897	60K-548.22	Đồng Nai
498	51M-019.65	Hồ Chí Minh	1198	61K-458.99	Bình Dương	1898	60K-549.36	Đồng Nai
499	51M-022.33	Hồ Chí Minh	1199	61K-460.36	Bình Dương	1899	60K-562.77	Đồng Nai
500	51M-022.85	Hồ Chí Minh	1200	61K-460.77	Bình Dương	1900	60K-570.86	Đồng Nai
501	51M-026.11	Hồ Chí Minh	1201	61K-466.61	Bình Dương	1901	60K-574.08	Đồng Nai
502	51M-029.66	Hồ Chí Minh	1202	61K-476.83	Bình Dương	1902	60K-577.06	Đồng Nai
503	51M-031.58	Hồ Chí Minh	1203	61K-480.56	Bình Dương	1903	60K-583.33	Đồng Nai
504	51M-034.69	Hồ Chí Minh	1204	61K-489.48	Bình Dương	1904	60K-590.08	Đồng Nai
505	51M-035.96	Hồ Chí Minh	1205	61K-489.86	Bình Dương	1905	60K-592.98	Đồng Nai
506	51M-036.77	Hồ Chí Minh	1206	61K-493.33	Bình Dương	1906	60K-602.77	Đồng Nai
507	51M-037.83	Hồ Chí Minh	1207	61K-493.99	Bình Dương	1907	60K-605.15	Đồng Nai
508	51M-047.36	Hồ Chí Minh	1208	61K-495.19	Bình Dương	1908	60K-607.44	Đồng Nai
509	60K-548.59	Đồng Nai	1209	61K-496.11	Bình Dương	1909	60K-612.61	Đồng Nai
510	60K-550.29	Đồng Nai	1210	61K-500.96	Bình Dương	1910	60K-614.15	Đồng Nai
511	60K-550.79	Đồng Nai	1211	61K-506.36	Bình Dương	1911	60K-617.69	Đồng Nai
512	60K-553.95	Đồng Nai	1212	61K-506.58	Bình Dương	1912	61C-588.55	Bình Dương
513	60K-555.42	Đồng Nai	1213	61K-513.39	Bình Dương	1913	61K-449.68	Bình Dương
514	60K-562.25	Đồng Nai	1214	61K-514.99	Bình Dương	1914	61K-453.35	Bình Dương
515	60K-563.64	Đồng Nai	1215	62A-453.29	Long An	1915	61K-461.00	Bình Dương
516	60K-569.16	Đồng Nai	1216	62A-455.26	Long An	1916	61K-464.39	Bình Dương
517	60K-571.35	Đồng Nai	1217	62A-457.45	Long An	1917	61K-464.98	Bình Dương
518	60K-572.26	Đồng Nai	1218	62A-460.22	Long An	1918	61K-466.25	Bình Dương
519	60K-573.06	Đồng Nai	1219	62A-460.44	Long An	1919	61K-468.58	Bình Dương
520	60K-574.57	Đồng Nai	1220	62A-460.69	Long An	1920	61K-481.28	Bình Dương
521	60K-577.33	Đồng Nai	1221	62A-468.06	Long An	1921	61K-484.69	Bình Dương
522	60K-578.38	Đồng Nai	1222	63A-307.68	Tiền Giang	1922	61K-485.06	Bình Dương
523	60K-579.22	Đồng Nai	1223	63A-311.28	Tiền Giang	1923	61K-495.89	Bình Dương
524	60K-589.56	Đồng Nai	1224	63A-311.58	Tiền Giang	1924	61K-498.06	Bình Dương
525	60K-596.56	Đồng Nai	1225	63A-313.26	Tiền Giang	1925	61K-500.99	Bình Dương
526	60K-597.09	Đồng Nai	1226	63A-315.79	Tiền Giang	1926	61K-502.66	Bình Dương
527	60K-599.44	Đồng Nai	1227	63A-318.44	Tiền Giang	1927	61K-512.59	Bình Dương
528	60K-605.56	Đồng Nai	1228	63A-319.78	Tiền Giang	1928	61K-513.31	Bình Dương
529	60K-607.36	Đồng Nai	1229	63C-228.39	Tiền Giang	1929	61K-515.25	Bình Dương
530	60K-612.25	Đồng Nai	1230	64A-196.40	Vĩnh Long	1930	61K-515.51	Bình Dương

Ca đấu buổi sáng

Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
531	60K-615.65	Đồng Nai	1231	64A-196.67	Vĩnh Long	1931	62A-450.98	Long An
532	60K-617.58	Đồng Nai	1232	64A-201.02	Vĩnh Long	1932	62A-452.39	Long An
533	61C-589.69	Bình Dương	1233	65A-498.77	Cần Thơ	1933	62A-454.56	Long An
534	61C-606.69	Bình Dương	1234	65A-504.56	Cần Thơ	1934	62A-458.58	Long An
535	61K-448.95	Bình Dương	1235	65A-509.85	Cần Thơ	1935	62A-459.35	Long An
536	61K-450.99	Bình Dương	1236	66A-291.97	Đồng Tháp	1936	62A-459.89	Long An
537	61K-458.55	Bình Dương	1237	66A-293.38	Đồng Tháp	1937	62A-467.44	Long An
538	61K-461.08	Bình Dương	1238	66A-296.33	Đồng Tháp	1938	63A-309.18	Tiền Giang
539	61K-471.99	Bình Dương	1239	66A-298.56	Đồng Tháp	1939	63A-314.36	Tiền Giang
540	61K-475.35	Bình Dương	1240	67A-315.15	An Giang	1940	63A-314.85	Tiền Giang
541	61K-477.96	Bình Dương	1241	67A-316.11	An Giang	1941	63A-320.38	Tiền Giang
542	61K-487.16	Bình Dương	1242	67A-318.58	An Giang	1942	63A-321.69	Tiền Giang
543	61K-487.99	Bình Dương	1243	67A-318.98	An Giang	1943	63A-322.00	Tiền Giang
544	61K-491.35	Bình Dương	1244	67A-320.36	An Giang	1944	64A-196.16	Vĩnh Long
545	61K-492.19	Bình Dương	1245	67A-320.68	An Giang	1945	64A-197.10	Vĩnh Long
546	61K-503.06	Bình Dương	1246	67A-321.18	An Giang	1946	64A-198.24	Vĩnh Long
547	61K-507.05	Bình Dương	1247	67A-321.99	An Giang	1947	64A-200.36	Vĩnh Long
548	61K-513.99	Bình Dương	1248	67A-322.33	An Giang	1948	64A-202.98	Vĩnh Long
549	61K-515.15	Bình Dương	1249	67A-323.06	An Giang	1949	64A-203.20	Vĩnh Long
550	62A-454.18	Long An	1250	67B-027.39	An Giang	1950	64C-123.33	Vĩnh Long
551	62A-460.09	Long An	1251	67B-029.68	An Giang	1951	65A-495.68	Cần Thơ
552	62A-463.79	Long An	1252	68A-352.66	Kiên Giang	1952	65A-505.66	Cần Thơ
553	62B-028.79	Long An	1253	68A-358.55	Kiên Giang	1953	65A-513.14	Cần Thơ
554	63A-307.38	Tiền Giang	1254	69A-162.61	Cà Mau	1954	65C-235.35	Cần Thơ
555	63A-318.81	Tiền Giang	1255	70A-558.55	Tây Ninh	1955	66A-292.69	Đồng Tháp
556	63A-318.89	Tiền Giang	1256	70A-568.16	Tây Ninh	1956	66A-293.19	Đồng Tháp
557	63A-319.68	Tiền Giang	1257	70A-569.00	Tây Ninh	1957	66A-293.28	Đồng Tháp
558	63A-320.86	Tiền Giang	1258	70A-570.69	Tây Ninh	1958	66A-299.91	Đồng Tháp
559	64A-198.53	Vĩnh Long	1259	70A-571.16	Tây Ninh	1959	66C-181.89	Đồng Tháp
560	64A-199.31	Vĩnh Long	1260	70A-575.18	Tây Ninh	1960	67A-328.15	An Giang
561	65A-498.69	Cần Thơ	1261	70A-579.69	Tây Ninh	1961	68A-355.29	Kiên Giang
562	65C-239.89	Cần Thơ	1262	71A-204.44	Bến Tre	1962	68A-355.56	Kiên Giang
563	66A-292.15	Đồng Tháp	1263	71A-207.59	Bến Tre	1963	68A-358.44	Kiên Giang
564	66A-292.83	Đồng Tháp	1264	71A-209.33	Bến Tre	1964	68A-363.38	Kiên Giang
565	67A-316.77	An Giang	1265	71A-210.28	Bến Tre	1965	69A-163.88	Cà Mau
566	67A-316.99	An Giang	1266	71A-211.77	Bến Tre	1966	69A-168.61	Cà Mau
567	67A-327.16	An Giang	1267	72A-806.56	Bà Rịa - Vũng Tàu	1967	70A-557.57	Tây Ninh
568	67A-327.39	An Giang	1268	72A-806.60	Bà Rịa - Vũng Tàu	1968	70A-559.85	Tây Ninh
569	68A-353.56	Kiên Giang	1269	72A-815.99	Bà Rịa - Vũng Tàu	1969	70A-560.98	Tây Ninh
570	68A-357.68	Kiên Giang	1270	72A-816.06	Bà Rịa - Vũng Tàu	1970	70A-561.16	Tây Ninh
571	68A-364.08	Kiên Giang	1271	72A-833.18	Bà Rịa - Vũng Tàu	1971	70A-566.58	Tây Ninh

Ca đấu buổi sáng

Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
572	69A-165.69	Cà Mau	1272	72A-835.33	Bà Rịa - Vũng Tàu	1972	70A-567.25	Tây Ninh
573	70A-563.96	Tây Ninh	1273	72A-837.44	Bà Rịa - Vũng Tàu	1973	70A-570.39	Tây Ninh
574	70A-565.09	Tây Ninh	1274	72A-838.68	Bà Rịa - Vũng Tàu	1974	70A-571.65	Tây Ninh
575	70A-567.15	Tây Ninh	1275	72A-839.36	Bà Rịa - Vũng Tàu	1975	70A-579.55	Tây Ninh
576	70A-577.59	Tây Ninh	1276	72C-237.39	Bà Rịa - Vũng Tàu	1976	70A-581.95	Tây Ninh
577	71A-203.11	Bến Tre	1277	73A-363.25	Quảng Bình	1977	70A-582.19	Tây Ninh
578	71A-203.68	Bến Tre	1278	73A-367.76	Quảng Bình	1978	70C-211.89	Tây Ninh
579	71A-206.00	Bến Tre	1279	74A-267.76	Quảng Trị	1979	71A-205.39	Bến Tre
580	72A-807.99	Bà Rịa - Vũng Tàu	1280	74A-269.29	Quảng Trị	1980	71A-207.08	Bến Tre
581	72A-821.11	Bà Rịa - Vũng Tàu	1281	74A-270.26	Quảng Trị	1981	71B-021.88	Bến Tre
582	72A-822.82	Bà Rịa - Vũng Tàu	1282	74A-272.28	Quảng Trị	1982	72A-808.35	Bà Rịa - Vũng Tàu
583	72A-823.09	Bà Rịa - Vũng Tàu	1283	74A-274.66	Quảng Trị	1983	72A-812.68	Bà Rịa - Vũng Tàu
584	72A-823.35	Bà Rịa - Vũng Tàu	1284	74A-275.79	Quảng Trị	1984	72A-813.16	Bà Rịa - Vũng Tàu
585	72A-832.66	Bà Rịa - Vũng Tàu	1285	75A-373.25	Thừa Thiên Huế	1985	72A-817.98	Bà Rịa - Vũng Tàu
586	72A-837.58	Bà Rịa - Vũng Tàu	1286	75A-373.98	Thừa Thiên Huế	1986	72A-822.09	Bà Rịa - Vũng Tàu
587	72C-233.69	Bà Rịa - Vũng Tàu	1287	75B-028.82	Thừa Thiên Huế	1987	72A-826.82	Bà Rịa - Vũng Tàu
588	72C-233.79	Bà Rịa - Vũng Tàu	1288	76A-313.44	Quảng Ngãi	1988	72A-828.95	Bà Rịa - Vũng Tàu
589	73A-357.96	Quảng Bình	1289	76A-318.26	Quảng Ngãi	1989	73A-357.89	Quảng Bình
590	73A-363.77	Quảng Bình	1290	76A-318.89	Quảng Ngãi	1990	73A-360.58	Quảng Bình
591	73A-364.69	Quảng Bình	1291	77A-342.79	Bình Định	1991	73A-361.86	Quảng Bình
592	73A-368.16	Quảng Bình	1292	78A-206.96	Phú Yên	1992	73A-367.95	Quảng Bình
593	74C-136.39	Quảng Trị	1293	78A-210.00	Phú Yên	1993	73C-189.79	Quảng Bình
594	75A-377.00	Thừa Thiên Huế	1294	78A-210.77	Phú Yên	1994	74B-016.89	Quảng Trị
595	75A-377.11	Thừa Thiên Huế	1295	79A-542.83	Khánh Hòa	1995	75A-372.99	Thừa Thiên Huế
596	75A-387.22	Thừa Thiên Huế	1296	79A-548.28	Khánh Hòa	1996	75A-383.39	Thừa Thiên Huế
597	75B-026.88	Thừa Thiên Huế	1297	79A-548.89	Khánh Hòa	1997	75B-026.79	Thừa Thiên Huế
598	76A-313.28	Quảng Ngãi	1298	79A-549.00	Khánh Hòa	1998	75B-026.99	Thừa Thiên Huế
599	76A-316.25	Quảng Ngãi	1299	79A-551.11	Khánh Hòa	1999	76A-318.66	Quảng Ngãi
600	76A-317.89	Quảng Ngãi	1300	79A-562.00	Khánh Hòa	2000	77A-342.99	Bình Định
601	76A-319.36	Quảng Ngãi	1301	79A-567.98	Khánh Hòa	2001	77A-349.06	Bình Định
602	77A-342.24	Bình Định	1302	79A-568.26	Khánh Hòa	2002	77A-354.19	Bình Định
603	77A-344.85	Bình Định	1303	81A-433.39	Gia Lai	2003	78A-210.99	Phú Yên
604	77A-348.06	Bình Định	1304	81A-436.00	Gia Lai	2004	78A-212.08	Phú Yên
605	77A-350.53	Bình Định	1305	81A-436.06	Gia Lai	2005	79A-546.79	Khánh Hòa
606	77A-354.53	Bình Định	1306	81A-438.25	Gia Lai	2006	79A-554.45	Khánh Hòa
607	77A-354.89	Bình Định	1307	81A-442.68	Gia Lai	2007	79A-557.88	Khánh Hòa
608	78A-206.56	Phú Yên	1308	81A-450.28	Gia Lai	2008	79A-567.59	Khánh Hòa
609	78A-210.88	Phú Yên	1309	81A-451.85	Gia Lai	2009	81A-432.11	Gia Lai
610	78A-213.15	Phú Yên	1310	81A-452.09	Gia Lai	2010	81A-436.34	Gia Lai
611	78A-214.96	Phú Yên	1311	81A-453.08	Gia Lai	2011	81A-447.29	Gia Lai
612	79A-543.00	Khánh Hòa	1312	81D-011.88	Gia Lai	2012	81A-447.48	Gia Lai

Ca đấu buổi sáng

Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
613	79A-546.06	Khánh Hòa	1313	82A-152.66	Kon Tum	2013	81A-452.66	Gia Lai
614	79A-548.77	Khánh Hòa	1314	82B-019.89	Kon Tum	2014	81A-452.83	Gia Lai
615	79A-550.35	Khánh Hòa	1315	83A-185.98	Sóc Trăng	2015	81D-013.33	Gia Lai
616	79A-554.33	Khánh Hòa	1316	84A-141.08	Trà Vinh	2016	82A-152.26	Kon Tum
617	79A-558.00	Khánh Hòa	1317	84B-018.18	Trà Vinh	2017	82A-153.33	Kon Tum
618	79A-559.28	Khánh Hòa	1318	86A-312.86	Bình Thuận	2018	82A-154.38	Kon Tum
619	79A-562.38	Khánh Hòa	1319	86A-313.88	Bình Thuận	2019	82C-092.86	Kon Tum
620	79A-566.16	Khánh Hòa	1320	86A-314.18	Bình Thuận	2020	85A-144.35	Ninh Thuận
621	79A-566.79	Khánh Hòa	1321	86A-319.85	Bình Thuận	2021	86A-311.15	Bình Thuận
622	79A-567.58	Khánh Hòa	1322	86B-022.55	Bình Thuận	2022	86A-311.95	Bình Thuận
623	81A-428.59	Gia Lai	1323	88A-746.47	Vĩnh Phúc	2023	86A-312.79	Bình Thuận
624	81A-431.06	Gia Lai	1324	88A-746.74	Vĩnh Phúc	2024	86A-318.35	Bình Thuận
625	81A-436.58	Gia Lai	1325	88A-747.55	Vĩnh Phúc	2025	88A-743.89	Vĩnh Phúc
626	81A-441.14	Gia Lai	1326	88A-764.98	Vĩnh Phúc	2026	88A-744.35	Vĩnh Phúc
627	81A-442.88	Gia Lai	1327	88A-765.22	Vĩnh Phúc	2027	88A-744.83	Vĩnh Phúc
628	81A-448.19	Gia Lai	1328	88A-765.66	Vĩnh Phúc	2028	88A-749.66	Vĩnh Phúc
629	81A-452.18	Gia Lai	1329	88A-770.71	Vĩnh Phúc	2029	88A-757.36	Vĩnh Phúc
630	81C-272.27	Gia Lai	1330	88A-773.11	Vĩnh Phúc	2030	88A-757.75	Vĩnh Phúc
631	82A-153.66	Kon Tum	1331	88A-775.59	Vĩnh Phúc	2031	88A-759.77	Vĩnh Phúc
632	82A-154.65	Kon Tum	1332	88A-775.65	Vĩnh Phúc	2032	88A-763.09	Vĩnh Phúc
633	82A-155.38	Kon Tum	1333	88A-778.66	Vĩnh Phúc	2033	88A-763.66	Vĩnh Phúc
634	82A-155.89	Kon Tum	1334	88A-779.00	Vĩnh Phúc	2034	88A-767.25	Vĩnh Phúc
635	82A-158.11	Kon Tum	1335	88A-779.11	Vĩnh Phúc	2035	88A-771.19	Vĩnh Phúc
636	82C-092.79	Kon Tum	1336	88A-780.09	Vĩnh Phúc	2036	88A-774.15	Vĩnh Phúc
637	84A-139.77	Trà Vinh	1337	89A-513.99	Hưng Yên	2037	88A-777.19	Vĩnh Phúc
638	84A-140.66	Trà Vinh	1338	89A-514.29	Hưng Yên	2038	88A-779.36	Vĩnh Phúc
639	84A-142.28	Trà Vinh	1339	89A-516.09	Hưng Yên	2039	88A-783.25	Vĩnh Phúc
640	85A-142.38	Ninh Thuận	1340	89A-516.35	Hưng Yên	2040	88C-296.68	Vĩnh Phúc
641	85A-146.08	Ninh Thuận	1341	89A-516.86	Hưng Yên	2041	88C-301.69	Vĩnh Phúc
642	86A-311.79	Bình Thuận	1342	89A-518.06	Hưng Yên	2042	88C-303.39	Vĩnh Phúc
643	86A-311.97	Bình Thuận	1343	89A-521.22	Hưng Yên	2043	89A-502.26	Hưng Yên
644	86A-313.31	Bình Thuận	1344	89A-523.23	Hưng Yên	2044	89A-504.38	Hưng Yên
645	86A-313.89	Bình Thuận	1345	89A-524.11	Hưng Yên	2045	89A-505.69	Hưng Yên
646	86A-314.83	Bình Thuận	1346	89A-524.25	Hưng Yên	2046	89A-511.35	Hưng Yên
647	86A-319.31	Bình Thuận	1347	89A-526.65	Hưng Yên	2047	89A-511.95	Hưng Yên
648	86A-319.72	Bình Thuận	1348	89A-527.44	Hưng Yên	2048	89A-517.22	Hưng Yên
649	86C-206.89	Bình Thuận	1349	89A-528.98	Hưng Yên	2049	89A-518.39	Hưng Yên
650	88A-745.56	Vĩnh Phúc	1350	89B-022.79	Hưng Yên	2050	89A-523.09	Hưng Yên
651	88A-746.56	Vĩnh Phúc	1351	90A-275.58	Hà Nam	2051	89A-523.32	Hưng Yên
652	88A-757.19	Vĩnh Phúc	1352	90A-277.96	Hà Nam	2052	89A-530.28	Hưng Yên
653	88A-768.99	Vĩnh Phúc	1353	90A-278.18	Hà Nam	2053	89C-335.69	Hưng Yên

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
654	88A-769.95	Vĩnh Phúc	1354	92A-416.79	Quảng Nam	2054	90A-285.39	Hà Nam
655	88A-777.73	Vĩnh Phúc	1355	92A-418.68	Quảng Nam	2055	90A-286.78	Hà Nam
656	89A-501.96	Hưng Yên	1356	92A-428.83	Quảng Nam	2056	92A-416.96	Quảng Nam
657	89A-502.98	Hưng Yên	1357	92A-430.69	Quảng Nam	2057	92A-419.16	Quảng Nam
658	89A-508.15	Hưng Yên	1358	92C-251.68	Quảng Nam	2058	92A-419.81	Quảng Nam
659	89A-514.69	Hưng Yên	1359	93A-488.26	Bình Phước	2059	92A-420.79	Quảng Nam
660	89A-516.00	Hưng Yên	1360	93A-488.83	Bình Phước	2060	92A-426.28	Quảng Nam
661	89A-517.39	Hưng Yên	1361	93A-493.22	Bình Phước	2061	92A-428.98	Quảng Nam
662	89A-519.59	Hưng Yên	1362	93A-495.19	Bình Phước	2062	92A-431.96	Quảng Nam
663	89A-520.21	Hưng Yên	1363	93A-496.88	Bình Phước	2063	93A-489.15	Bình Phước
664	89A-521.26	Hưng Yên	1364	93A-497.55	Bình Phước	2064	93A-493.59	Bình Phước
665	89A-524.29	Hưng Yên	1365	93A-499.00	Bình Phước	2065	93A-494.36	Bình Phước
666	90A-274.08	Hà Nam	1366	93C-198.66	Bình Phước	2066	93C-197.68	Bình Phước
667	90A-277.86	Hà Nam	1367	95A-133.19	Hậu Giang	2067	94A-106.56	Bạc Liêu
668	90A-280.82	Hà Nam	1368	95A-135.85	Hậu Giang	2068	94B-012.79	Bạc Liêu
669	92A-424.19	Quảng Nam	1369	98A-804.25	Bắc Giang	2069	95A-135.25	Hậu Giang
670	92A-428.08	Quảng Nam	1370	98A-805.09	Bắc Giang	2070	97A-094.99	Bắc Kạn
671	92A-430.15	Quảng Nam	1371	98A-812.21	Bắc Giang	2071	98A-802.85	Bắc Giang
672	93A-488.80	Bình Phước	1372	98A-820.59	Bắc Giang	2072	98A-805.28	Bắc Giang
673	93A-491.94	Bình Phước	1373	98A-828.33	Bắc Giang	2073	98A-809.26	Bắc Giang
674	93A-497.36	Bình Phước	1374	98A-831.79	Bắc Giang	2074	98A-810.08	Bắc Giang
675	94A-107.18	Bạc Liêu	1375	98A-835.19	Bắc Giang	2075	98A-817.44	Bắc Giang
676	95A-130.96	Hậu Giang	1376	98A-839.65	Bắc Giang	2076	98A-818.19	Bắc Giang
677	95B-011.68	Hậu Giang	1377	98A-840.89	Bắc Giang	2077	98A-818.99	Bắc Giang
678	98A-800.80	Bắc Giang	1378	98A-846.19	Bắc Giang	2078	98A-820.33	Bắc Giang
679	98A-807.66	Bắc Giang	1379	98A-847.18	Bắc Giang	2079	98A-823.25	Bắc Giang
680	98A-814.56	Bắc Giang	1380	98A-847.56	Bắc Giang	2080	98A-826.08	Bắc Giang
681	98A-825.15	Bắc Giang	1381	98C-355.77	Bắc Giang	2081	98A-841.88	Bắc Giang
682	98A-830.85	Bắc Giang	1382	98C-361.86	Bắc Giang	2082	98A-843.95	Bắc Giang
683	98A-838.66	Bắc Giang	1383	99A-808.08	Bắc Ninh	2083	98A-846.64	Bắc Giang
684	98A-839.33	Bắc Giang	1384	99A-809.96	Bắc Ninh	2084	98A-848.65	Bắc Giang
685	98A-850.88	Bắc Giang	1385	99A-812.19	Bắc Ninh	2085	98A-851.38	Bắc Giang
686	98C-358.99	Bắc Giang	1386	99A-816.16	Bắc Ninh	2086	98C-365.66	Bắc Giang
687	98D-016.88	Bắc Giang	1387	99A-823.28	Bắc Ninh	2087	98D-018.39	Bắc Giang
688	99A-804.98	Bắc Ninh	1388	99A-826.09	Bắc Ninh	2088	99A-804.66	Bắc Ninh
689	99A-806.60	Bắc Ninh	1389	99A-827.33	Bắc Ninh	2089	99A-809.38	Bắc Ninh
690	99A-813.77	Bắc Ninh	1390	99A-828.95	Bắc Ninh	2090	99A-813.96	Bắc Ninh
691	99A-823.15	Bắc Ninh	1391	99A-830.28	Bắc Ninh	2091	99A-821.22	Bắc Ninh
692	99A-829.79	Bắc Ninh	1392	99A-835.26	Bắc Ninh	2092	99A-827.98	Bắc Ninh
693	99A-832.25	Bắc Ninh	1393	99A-837.65	Bắc Ninh	2093	99A-832.83	Bắc Ninh
694	99A-834.11	Bắc Ninh	1394	99A-838.44	Bắc Ninh	2094	99A-839.25	Bắc Ninh

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			**Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'**			**Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'**		
STT	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**
695	99A-834.35	Bắc Ninh	1395	99A-842.59	Bắc Ninh	2095	99A-839.29	Bắc Ninh
696	99A-834.98	Bắc Ninh	1396	99A-844.29	Bắc Ninh	2096	99A-839.65	Bắc Ninh
697	99A-842.85	Bắc Ninh	1397	99A-845.59	Bắc Ninh	2097	99A-840.56	Bắc Ninh
698	99A-843.98	Bắc Ninh	1398	99A-846.69	Bắc Ninh	2098	99A-843.39	Bắc Ninh
699	99A-849.86	Bắc Ninh	1399	99A-849.79	Bắc Ninh	2099	99C-316.86	Bắc Ninh
700	99B-027.27	Bắc Ninh	1400	99C-329.29	Bắc Ninh	2100	99D-023.99	Bắc Ninh

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**			
2101	15K-411.11	Hải Phòng	2801	15K-355.55	Hải Phòng			
2102	30L-799.97	Hà Nội	2802	19A-688.86	Phú Thọ			
2103	43A-866.68	Đà Nẵng	2803	20A-811.11	Thái Nguyên			
2104	51L-668.79	Hồ Chí Minh	2804	30L-685.68	Hà Nội			
2105	14A-959.99	Quảng Ninh	2805	30L-989.99	Hà Nội			
2106	15K-345.64	Hải Phòng	2806	15K-406.66	Hải Phòng			
2107	29K-289.99	Hà Nội	2807	19A-677.76	Phú Thọ			
2108	30L-349.79	Hà Nội	2808	19A-696.92	Phú Thọ			
2109	30L-599.98	Hà Nội	2809	30L-054.79	Hà Nội			
2110	30L-638.38	Hà Nội	2810	30L-579.86	Hà Nội			
2111	30L-666.61	Hà Nội	2811	30L-596.88	Hà Nội			
2112	30L-798.98	Hà Nội	2812	30L-678.93	Hà Nội			
2113	30L-829.99	Hà Nội	2813	30L-769.96	Hà Nội			
2114	30L-868.96	Hà Nội	2814	30L-875.55	Hà Nội			
2115	30L-877.99	Hà Nội	2815	30L-939.89	Hà Nội			
2116	30L-899.96	Hà Nội	2816	34A-862.68	Hải Dương			
2117	30L-986.66	Hà Nội	2817	34A-898.94	Hải Dương			
2118	30M-017.77	Hà Nội	2818	36C-509.99	Thanh Hóa			
2119	34A-887.79	Hải Dương	2819	38A-655.59	Hà Tĩnh			
2120	36K-186.88	Thanh Hóa	2820	38A-662.66	Hà Tĩnh			
2121	37C-555.69	Nghệ An	2821	43A-938.89	Đà Nẵng			
2122	37K-468.88	Nghệ An	2822	47A-662.79	Đắk Lắk			
2123	38A-668.69	Hà Tĩnh	2823	47A-797.92	Đắk Lắk			
2124	47A-799.86	Đắk Lắk	2824	51L-313.99	Hồ Chí Minh			
2125	48A-238.38	Đắk Nông	2825	51L-656.86	Hồ Chí Minh			
2126	49A-733.39	Lâm Đồng	2826	51L-668.83	Hồ Chí Minh			
2127	51D-888.69	Hồ Chí Minh	2827	51L-867.89	Hồ Chí Minh			
2128	51E-336.66	Hồ Chí Minh	2828	51L-888.69	Hồ Chí Minh			
2129	51L-666.67	Hồ Chí Minh	2829	51L-889.09	Hồ Chí Minh			
2130	51L-798.86	Hồ Chí Minh	2830	60K-555.44	Đồng Nai			
2131	51L-866.98	Hồ Chí Minh	2831	60K-585.85	Đồng Nai			
2132	51L-868.39	Hồ Chí Minh	2832	67A-319.99	An Giang			
2133	51L-886.60	Hồ Chí Minh	2833	68A-358.68	Kiên Giang			
2134	60K-565.65	Đồng Nai	2834	79A-545.67	Khánh Hòa			
2135	70A-536.66	Tây Ninh	2835	83A-191.99	Sóc Trăng			
2136	77A-298.89	Bình Định	2836	88C-296.66	Vĩnh Phúc			
2137	84A-145.45	Trà Vinh	2837	88D-018.88	Vĩnh Phúc			
2138	88A-685.69	Vĩnh Phúc	2838	98A-809.99	Bắc Giang			
2139	99A-838.86	Bắc Ninh	2839	98A-828.88	Bắc Giang			
2140	30L-553.18	Hà Nội	2840	30L-547.53	Hà Nội			
2141	30L-559.29	Hà Nội	2841	30L-550.28	Hà Nội			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2142	30L-562.11	Hà Nội	2842	30L-557.38	Hà Nội			
2143	30L-578.22	Hà Nội	2843	30L-562.88	Hà Nội			
2144	30L-578.95	Hà Nội	2844	30L-564.69	Hà Nội			
2145	30L-581.39	Hà Nội	2845	30L-572.44	Hà Nội			
2146	30L-582.18	Hà Nội	2846	30L-572.66	Hà Nội			
2147	30L-584.11	Hà Nội	2847	30L-574.98	Hà Nội			
2148	30L-586.15	Hà Nội	2848	30L-587.56	Hà Nội			
2149	30L-594.25	Hà Nội	2849	30L-587.69	Hà Nội			
2150	30L-598.26	Hà Nội	2850	30L-588.82	Hà Nội			
2151	30L-601.22	Hà Nội	2851	30L-604.66	Hà Nội			
2152	30L-605.35	Hà Nội	2852	30L-610.15	Hà Nội			
2153	30L-606.26	Hà Nội	2853	30L-610.18	Hà Nội			
2154	30L-614.25	Hà Nội	2854	30L-611.68	Hà Nội			
2155	30L-614.85	Hà Nội	2855	30L-615.35	Hà Nội			
2156	30L-615.95	Hà Nội	2856	30L-625.06	Hà Nội			
2157	30L-632.22	Hà Nội	2857	30L-626.96	Hà Nội			
2158	30L-636.98	Hà Nội	2858	30L-630.38	Hà Nội			
2159	30L-644.79	Hà Nội	2859	30L-634.38	Hà Nội			
2160	30L-645.00	Hà Nội	2860	30L-639.15	Hà Nội			
2161	30L-645.54	Hà Nội	2861	30L-644.96	Hà Nội			
2162	30L-648.46	Hà Nội	2862	30L-648.64	Hà Nội			
2163	30L-649.46	Hà Nội	2863	30L-657.22	Hà Nội			
2164	30L-651.68	Hà Nội	2864	30L-669.58	Hà Nội			
2165	30L-656.25	Hà Nội	2865	30L-673.67	Hà Nội			
2166	30L-665.15	Hà Nội	2866	30L-674.79	Hà Nội			
2167	30L-667.08	Hà Nội	2867	30L-675.06	Hà Nội			
2168	30L-668.36	Hà Nội	2868	30L-678.55	Hà Nội			
2169	30L-678.14	Hà Nội	2869	30L-680.96	Hà Nội			
2170	30L-683.26	Hà Nội	2870	30L-682.85	Hà Nội			
2171	30L-684.16	Hà Nội	2871	30L-692.09	Hà Nội			
2172	30L-685.39	Hà Nội	2872	30L-700.99	Hà Nội			
2173	30L-686.06	Hà Nội	2873	30L-701.88	Hà Nội			
2174	30L-689.18	Hà Nội	2874	30L-701.89	Hà Nội			
2175	30L-690.95	Hà Nội	2875	30L-706.95	Hà Nội			
2176	30L-691.55	Hà Nội	2876	30L-708.25	Hà Nội			
2177	30L-693.83	Hà Nội	2877	30L-710.99	Hà Nội			
2178	30L-697.35	Hà Nội	2878	30L-713.38	Hà Nội			
2179	30L-697.44	Hà Nội	2879	30L-715.96	Hà Nội			
2180	30L-699.70	Hà Nội	2880	30L-718.15	Hà Nội			
2181	30L-701.99	Hà Nội	2881	30L-724.59	Hà Nội			
2182	30L-702.26	Hà Nội	2882	30L-724.89	Hà Nội			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2183	30L-707.28	Hà Nội	2883	30L-725.86	Hà Nội			
2184	30L-707.88	Hà Nội	2884	30L-728.09	Hà Nội			
2185	30L-708.18	Hà Nội	2885	30L-732.00	Hà Nội			
2186	30L-715.44	Hà Nội	2886	30L-732.33	Hà Nội			
2187	30L-718.36	Hà Nội	2887	30L-734.58	Hà Nội			
2188	30L-722.69	Hà Nội	2888	30L-741.89	Hà Nội			
2189	30L-725.99	Hà Nội	2889	30L-751.98	Hà Nội			
2190	30L-740.47	Hà Nội	2890	30L-752.79	Hà Nội			
2191	30L-741.79	Hà Nội	2891	30L-753.95	Hà Nội			
2192	30L-742.36	Hà Nội	2892	30L-759.16	Hà Nội			
2193	30L-743.15	Hà Nội	2893	30L-761.06	Hà Nội			
2194	30L-744.16	Hà Nội	2894	30L-764.79	Hà Nội			
2195	30L-748.96	Hà Nội	2895	30L-769.83	Hà Nội			
2196	30L-749.29	Hà Nội	2896	30L-775.85	Hà Nội			
2197	30L-756.86	Hà Nội	2897	30L-777.37	Hà Nội			
2198	30L-763.38	Hà Nội	2898	30L-781.55	Hà Nội			
2199	30L-764.95	Hà Nội	2899	30L-795.44	Hà Nội			
2200	30L-775.86	Hà Nội	2900	30L-798.99	Hà Nội			
2201	30L-777.65	Hà Nội	2901	30L-799.35	Hà Nội			
2202	30L-785.22	Hà Nội	2902	30L-803.28	Hà Nội			
2203	30L-789.00	Hà Nội	2903	30L-807.88	Hà Nội			
2204	30L-795.99	Hà Nội	2904	30L-815.18	Hà Nội			
2205	30L-796.85	Hà Nội	2905	30L-818.77	Hà Nội			
2206	30L-797.85	Hà Nội	2906	30L-823.89	Hà Nội			
2207	30L-798.97	Hà Nội	2907	30L-827.15	Hà Nội			
2208	30L-801.02	Hà Nội	2908	30L-833.26	Hà Nội			
2209	30L-802.18	Hà Nội	2909	30L-839.77	Hà Nội			
2210	30L-806.78	Hà Nội	2910	30L-846.36	Hà Nội			
2211	30L-811.89	Hà Nội	2911	30L-849.06	Hà Nội			
2212	30L-813.83	Hà Nội	2912	30L-849.58	Hà Nội			
2213	30L-819.93	Hà Nội	2913	30L-851.98	Hà Nội			
2214	30L-828.56	Hà Nội	2914	30L-857.19	Hà Nội			
2215	30L-839.25	Hà Nội	2915	30L-859.44	Hà Nội			
2216	30L-840.26	Hà Nội	2916	30L-863.15	Hà Nội			
2217	30L-841.55	Hà Nội	2917	30L-866.22	Hà Nội			
2218	30L-841.56	Hà Nội	2918	30L-878.11	Hà Nội			
2219	30L-843.99	Hà Nội	2919	30L-879.26	Hà Nội			
2220	30L-850.44	Hà Nội	2920	30L-881.86	Hà Nội			
2221	30L-854.39	Hà Nội	2921	30L-884.85	Hà Nội			
2222	30L-864.38	Hà Nội	2922	30L-886.01	Hà Nội			
2223	30L-868.15	Hà Nội	2923	30L-886.23	Hà Nội			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2224	30L-869.29	Hà Nội	2924	30L-886.51	Hà Nội			
2225	30L-870.70	Hà Nội	2925	30L-888.03	Hà Nội			
2226	30L-874.79	Hà Nội	2926	30L-893.85	Hà Nội			
2227	30L-887.26	Hà Nội	2927	30L-897.00	Hà Nội			
2228	30L-897.11	Hà Nội	2928	30L-897.65	Hà Nội			
2229	30L-902.36	Hà Nội	2929	30L-898.15	Hà Nội			
2230	30L-903.96	Hà Nội	2930	30L-900.95	Hà Nội			
2231	30L-904.39	Hà Nội	2931	30L-906.79	Hà Nội			
2232	30L-905.50	Hà Nội	2932	30L-909.96	Hà Nội			
2233	30L-906.11	Hà Nội	2933	30L-912.39	Hà Nội			
2234	30L-907.00	Hà Nội	2934	30L-912.88	Hà Nội			
2235	30L-908.58	Hà Nội	2935	30L-919.67	Hà Nội			
2236	30L-910.11	Hà Nội	2936	30L-927.35	Hà Nội			
2237	30L-914.14	Hà Nội	2937	30L-931.99	Hà Nội			
2238	30L-918.15	Hà Nội	2938	30L-936.18	Hà Nội			
2239	30L-919.16	Hà Nội	2939	30L-948.44	Hà Nội			
2240	30L-919.60	Hà Nội	2940	30L-949.25	Hà Nội			
2241	30L-922.26	Hà Nội	2941	30L-950.88	Hà Nội			
2242	30L-929.18	Hà Nội	2942	30L-953.65	Hà Nội			
2243	30L-934.43	Hà Nội	2943	30L-954.39	Hà Nội			
2244	30L-936.09	Hà Nội	2944	30L-954.79	Hà Nội			
2245	30L-936.98	Hà Nội	2945	30L-957.88	Hà Nội			
2246	30L-939.38	Hà Nội	2946	30L-965.15	Hà Nội			
2247	30L-940.88	Hà Nội	2947	30L-971.22	Hà Nội			
2248	30L-943.95	Hà Nội	2948	30L-972.59	Hà Nội			
2249	30L-947.96	Hà Nội	2949	30L-983.38	Hà Nội			
2250	30L-961.18	Hà Nội	2950	30L-984.84	Hà Nội			
2251	30L-961.36	Hà Nội	2951	30L-989.29	Hà Nội			
2252	30L-961.56	Hà Nội	2952	30L-993.58	Hà Nội			
2253	30L-964.29	Hà Nội	2953	30L-995.39	Hà Nội			
2254	30L-969.97	Hà Nội	2954	30M-001.06	Hà Nội			
2255	30L-971.16	Hà Nội	2955	30M-012.31	Hà Nội			
2256	30L-974.89	Hà Nội	2956	30M-013.98	Hà Nội			
2257	30L-977.68	Hà Nội	2957	30M-015.33	Hà Nội			
2258	30L-982.00	Hà Nội	2958	30M-018.15	Hà Nội			
2259	30L-982.06	Hà Nội	2959	30M-023.20	Hà Nội			
2260	30L-984.25	Hà Nội	2960	30M-025.15	Hà Nội			
2261	30L-992.85	Hà Nội	2961	51L-621.66	Hồ Chí Minh			
2262	30L-994.95	Hà Nội	2962	51L-623.68	Hồ Chí Minh			
2263	30L-997.81	Hà Nội	2963	51L-624.15	Hồ Chí Minh			
2264	30L-999.27	Hà Nội	2964	51L-624.86	Hồ Chí Minh			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**			
2265	30L-999.73	Hà Nội	2965	51L-625.79	Hồ Chí Minh			
2266	30M-002.55	Hà Nội	2966	51L-626.62	Hồ Chí Minh			
2267	30M-004.36	Hà Nội	2967	51L-631.31	Hồ Chí Minh			
2268	30M-017.71	Hà Nội	2968	51L-631.58	Hồ Chí Minh			
2269	30M-019.65	Hà Nội	2969	51L-632.58	Hồ Chí Minh			
2270	30M-020.02	Hà Nội	2970	51L-639.69	Hồ Chí Minh			
2271	30M-025.86	Hà Nội	2971	51L-640.22	Hồ Chí Minh			
2272	30M-026.27	Hà Nội	2972	51L-647.83	Hồ Chí Minh			
2273	51L-625.52	Hồ Chí Minh	2973	51L-648.08	Hồ Chí Minh			
2274	51L-627.95	Hồ Chí Minh	2974	51L-654.15	Hồ Chí Minh			
2275	51L-631.59	Hồ Chí Minh	2975	51L-654.77	Hồ Chí Minh			
2276	51L-637.99	Hồ Chí Minh	2976	51L-656.33	Hồ Chí Minh			
2277	51L-638.44	Hồ Chí Minh	2977	51L-657.89	Hồ Chí Minh			
2278	51L-641.15	Hồ Chí Minh	2978	51L-666.75	Hồ Chí Minh			
2279	51L-643.59	Hồ Chí Minh	2979	51L-669.11	Hồ Chí Minh			
2280	51L-645.58	Hồ Chí Minh	2980	51L-672.99	Hồ Chí Minh			
2281	51L-647.28	Hồ Chí Minh	2981	51L-676.06	Hồ Chí Minh			
2282	51L-650.16	Hồ Chí Minh	2982	51L-677.55	Hồ Chí Minh			
2283	51L-658.35	Hồ Chí Minh	2983	51L-683.09	Hồ Chí Minh			
2284	51L-662.39	Hồ Chí Minh	2984	51L-692.08	Hồ Chí Minh			
2285	51L-671.15	Hồ Chí Minh	2985	51L-700.99	Hồ Chí Minh			
2286	51L-690.56	Hồ Chí Minh	2986	51L-702.22	Hồ Chí Minh			
2287	51L-693.68	Hồ Chí Minh	2987	51L-718.18	Hồ Chí Minh			
2288	51L-698.85	Hồ Chí Minh	2988	51L-721.08	Hồ Chí Minh			
2289	51L-700.28	Hồ Chí Minh	2989	51L-724.27	Hồ Chí Minh			
2290	51L-700.95	Hồ Chí Minh	2990	51L-724.79	Hồ Chí Minh			
2291	51L-705.15	Hồ Chí Minh	2991	51L-734.77	Hồ Chí Minh			
2292	51L-705.99	Hồ Chí Minh	2992	51L-746.19	Hồ Chí Minh			
2293	51L-706.66	Hồ Chí Minh	2993	51L-747.35	Hồ Chí Minh			
2294	51L-706.69	Hồ Chí Minh	2994	51L-750.95	Hồ Chí Minh			
2295	51L-706.79	Hồ Chí Minh	2995	51L-756.06	Hồ Chí Minh			
2296	51L-712.19	Hồ Chí Minh	2996	51L-766.00	Hồ Chí Minh			
2297	51L-714.06	Hồ Chí Minh	2997	51L-770.19	Hồ Chí Minh			
2298	51L-715.26	Hồ Chí Minh	2998	51L-770.66	Hồ Chí Minh			
2299	51L-716.44	Hồ Chí Minh	2999	51L-775.85	Hồ Chí Minh			
2300	51L-719.68	Hồ Chí Minh	3000	51L-784.38	Hồ Chí Minh			
2301	51L-720.06	Hồ Chí Minh	3001	51L-786.16	Hồ Chí Minh			
2302	51L-724.44	Hồ Chí Minh	3002	51L-789.64	Hồ Chí Minh			
2303	51L-732.99	Hồ Chí Minh	3003	51L-801.18	Hồ Chí Minh			
2304	51L-739.33	Hồ Chí Minh	3004	51L-811.16	Hồ Chí Minh			
2305	51L-741.16	Hồ Chí Minh	3005	51L-811.65	Hồ Chí Minh			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2306	51L-753.22	Hồ Chí Minh	3006	51L-812.15	Hồ Chí Minh			
2307	51L-767.76	Hồ Chí Minh	3007	51L-816.09	Hồ Chí Minh			
2308	51L-769.88	Hồ Chí Minh	3008	51L-818.29	Hồ Chí Minh			
2309	51L-786.26	Hồ Chí Minh	3009	51L-819.91	Hồ Chí Minh			
2310	51L-786.95	Hồ Chí Minh	3010	51L-822.06	Hồ Chí Minh			
2311	51L-797.86	Hồ Chí Minh	3011	51L-842.65	Hồ Chí Minh			
2312	51L-797.88	Hồ Chí Minh	3012	51L-860.59	Hồ Chí Minh			
2313	51L-808.56	Hồ Chí Minh	3013	51L-866.22	Hồ Chí Minh			
2314	51L-809.55	Hồ Chí Minh	3014	51L-867.95	Hồ Chí Minh			
2315	51L-819.15	Hồ Chí Minh	3015	51L-869.26	Hồ Chí Minh			
2316	51L-819.22	Hồ Chí Minh	3016	51L-874.89	Hồ Chí Minh			
2317	51L-823.11	Hồ Chí Minh	3017	51L-881.26	Hồ Chí Minh			
2318	51L-826.25	Hồ Chí Minh	3018	51L-881.58	Hồ Chí Minh			
2319	51L-829.36	Hồ Chí Minh	3019	51L-888.27	Hồ Chí Minh			
2320	51L-831.06	Hồ Chí Minh	3020	51L-889.94	Hồ Chí Minh			
2321	51L-832.99	Hồ Chí Minh	3021	11A-129.95	Cao Bằng			
2322	51L-840.48	Hồ Chí Minh	3022	11A-132.32	Cao Bằng			
2323	51L-840.89	Hồ Chí Minh	3023	12A-256.56	Lạng Sơn			
2324	51L-842.22	Hồ Chí Minh	3024	12A-260.33	Lạng Sơn			
2325	51L-846.11	Hồ Chí Minh	3025	12B-012.99	Lạng Sơn			
2326	51L-857.19	Hồ Chí Minh	3026	12C-138.66	Lạng Sơn			
2327	51L-857.22	Hồ Chí Minh	3027	14A-903.79	Quảng Ninh			
2328	51L-860.39	Hồ Chí Minh	3028	14A-931.13	Quảng Ninh			
2329	51L-869.83	Hồ Chí Minh	3029	14A-940.35	Quảng Ninh			
2330	51L-874.85	Hồ Chí Minh	3030	14A-941.58	Quảng Ninh			
2331	51L-877.16	Hồ Chí Minh	3031	14A-946.28	Quảng Ninh			
2332	51L-882.55	Hồ Chí Minh	3032	14A-950.79	Quảng Ninh			
2333	51L-888.90	Hồ Chí Minh	3033	14A-958.25	Quảng Ninh			
2334	51L-889.16	Hồ Chí Minh	3034	14A-959.36	Quảng Ninh			
2335	51L-891.83	Hồ Chí Minh	3035	14A-971.55	Quảng Ninh			
2336	11A-130.39	Cao Bằng	3036	14A-972.26	Quảng Ninh			
2337	11A-135.13	Cao Bằng	3037	14A-979.29	Quảng Ninh			
2338	11C-083.79	Cao Bằng	3038	14A-983.00	Quảng Ninh			
2339	12A-258.44	Lạng Sơn	3039	14A-983.84	Quảng Ninh			
2340	12A-261.83	Lạng Sơn	3040	14A-986.38	Quảng Ninh			
2341	12A-261.88	Lạng Sơn	3041	14A-987.25	Quảng Ninh			
2342	12A-262.86	Lạng Sơn	3042	15K-341.25	Hải Phòng			
2343	14A-931.33	Quảng Ninh	3043	15K-348.79	Hải Phòng			
2344	14A-932.59	Quảng Ninh	3044	15K-352.18	Hải Phòng			
2345	14A-937.18	Quảng Ninh	3045	15K-352.29	Hải Phòng			
2346	14A-943.00	Quảng Ninh	3046	15K-352.52	Hải Phòng			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2347	14A-951.59	Quảng Ninh	3047	15K-357.38	Hải Phòng			
2348	14A-954.56	Quảng Ninh	3048	15K-361.62	Hải Phòng			
2349	14A-962.63	Quảng Ninh	3049	15K-367.39	Hải Phòng			
2350	14A-964.22	Quảng Ninh	3050	15K-367.82	Hải Phòng			
2351	14A-964.55	Quảng Ninh	3051	15K-370.85	Hải Phòng			
2352	14A-978.95	Quảng Ninh	3052	15K-378.92	Hải Phòng			
2353	14A-979.83	Quảng Ninh	3053	15K-378.93	Hải Phòng			
2354	14A-981.22	Quảng Ninh	3054	15K-381.29	Hải Phòng			
2355	14A-984.58	Quảng Ninh	3055	15K-386.28	Hải Phòng			
2356	14D-026.62	Quảng Ninh	3056	15K-387.78	Hải Phòng			
2357	15B-052.69	Hải Phòng	3057	15K-388.22	Hải Phòng			
2358	15K-339.16	Hải Phòng	3058	15K-389.66	Hải Phòng			
2359	15K-345.22	Hải Phòng	3059	15K-391.44	Hải Phòng			
2360	15K-363.26	Hải Phòng	3060	15K-392.19	Hải Phòng			
2361	15K-370.68	Hải Phòng	3061	15K-392.93	Hải Phòng			
2362	15K-375.09	Hải Phòng	3062	15K-398.35	Hải Phòng			
2363	15K-385.79	Hải Phòng	3063	15K-399.60	Hải Phòng			
2364	15K-391.28	Hải Phòng	3064	15K-400.77	Hải Phòng			
2365	15K-403.11	Hải Phòng	3065	15K-404.59	Hải Phòng			
2366	15K-403.28	Hải Phòng	3066	15K-413.25	Hải Phòng			
2367	15K-416.61	Hải Phòng	3067	15K-419.75	Hải Phòng			
2368	15K-420.77	Hải Phòng	3068	17A-472.39	Thái Bình			
2369	15K-421.44	Hải Phòng	3069	17A-477.44	Thái Bình			
2370	15K-422.36	Hải Phòng	3070	17A-482.65	Thái Bình			
2371	17A-471.06	Thái Bình	3071	17A-485.11	Thái Bình			
2372	17A-472.27	Thái Bình	3072	17B-027.27	Thái Bình			
2373	17A-475.33	Thái Bình	3073	18A-469.00	Nam Định			
2374	17A-478.00	Thái Bình	3074	18A-474.18	Nam Định			
2375	17A-481.66	Thái Bình	3075	18A-477.98	Nam Định			
2376	17A-490.00	Thái Bình	3076	18A-480.38	Nam Định			
2377	17A-490.19	Thái Bình	3077	18A-484.26	Nam Định			
2378	17A-491.06	Thái Bình	3078	18A-485.19	Nam Định			
2379	17C-213.99	Thái Bình	3079	18A-485.48	Nam Định			
2380	18A-471.95	Nam Định	3080	19A-672.15	Phú Thọ			
2381	18A-478.78	Nam Định	3081	19A-673.28	Phú Thọ			
2382	18A-480.56	Nam Định	3082	19A-681.16	Phú Thọ			
2383	18A-484.18	Nam Định	3083	19A-681.28	Phú Thọ			
2384	18C-169.39	Nam Định	3084	19A-682.06	Phú Thọ			
2385	19A-675.76	Phú Thọ	3085	19A-682.25	Phú Thọ			
2386	19A-676.15	Phú Thọ	3086	19A-688.17	Phú Thọ			
2387	19A-684.38	Phú Thọ	3087	19A-691.86	Phú Thọ			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2388	19A-685.96	Phú Thọ	3088	19A-691.88	Phú Thọ			
2389	19A-691.35	Phú Thọ	3089	19A-692.69	Phú Thọ			
2390	19A-701.39	Phú Thọ	3090	19A-695.06	Phú Thọ			
2391	19A-702.99	Phú Thọ	3091	19A-697.88	Phú Thọ			
2392	19A-704.36	Phú Thọ	3092	19A-702.79	Phú Thọ			
2393	19A-704.70	Phú Thọ	3093	19A-704.22	Phú Thọ			
2394	19A-709.66	Phú Thọ	3094	19A-705.36	Phú Thọ			
2395	20A-817.85	Thái Nguyên	3095	19A-705.50	Phú Thọ			
2396	20A-834.18	Thái Nguyên	3096	19A-709.69	Phú Thọ			
2397	20A-835.68	Thái Nguyên	3097	19D-013.66	Phú Thọ			
2398	20A-841.15	Thái Nguyên	3098	20A-813.58	Thái Nguyên			
2399	20A-841.99	Thái Nguyên	3099	20A-827.96	Thái Nguyên			
2400	20A-842.69	Thái Nguyên	3100	20A-830.35	Thái Nguyên			
2401	20A-843.55	Thái Nguyên	3101	20A-832.85	Thái Nguyên			
2402	20A-848.98	Thái Nguyên	3102	20A-833.39	Thái Nguyên			
2403	20A-848.99	Thái Nguyên	3103	20A-833.96	Thái Nguyên			
2404	20A-852.79	Thái Nguyên	3104	20A-834.28	Thái Nguyên			
2405	20A-854.56	Thái Nguyên	3105	20A-847.89	Thái Nguyên			
2406	20A-855.35	Thái Nguyên	3106	20A-853.25	Thái Nguyên			
2407	20A-855.52	Thái Nguyên	3107	21B-012.39	Yên Bái			
2408	20A-856.83	Thái Nguyên	3108	22A-256.15	Tuyên Quang			
2409	21A-212.16	Yên Bái	3109	22A-259.58	Tuyên Quang			
2410	21A-219.80	Yên Bái	3110	22A-261.88	Tuyên Quang			
2411	21B-012.68	Yên Bái	3111	22A-267.11	Tuyên Quang			
2412	22A-268.36	Tuyên Quang	3112	22A-267.15	Tuyên Quang			
2413	24A-307.33	Lào Cai	3113	23A-161.29	Hà Giang			
2414	24A-308.39	Lào Cai	3114	23A-163.69	Hà Giang			
2415	24A-311.00	Lào Cai	3115	23C-087.66	Hà Giang			
2416	24A-313.13	Lào Cai	3116	24A-310.85	Lào Cai			
2417	25A-082.09	Lai Châu	3117	25A-082.68	Lai Châu			
2418	26A-232.16	Sơn La	3118	26A-226.29	Sơn La			
2419	26A-233.39	Sơn La	3119	26A-230.26	Sơn La			
2420	26A-233.83	Sơn La	3120	26A-230.36	Sơn La			
2421	26D-012.68	Sơn La	3121	26A-231.23	Sơn La			
2422	27A-121.97	Điện Biên	3122	26A-232.00	Sơn La			
2423	27A-128.06	Điện Biên	3123	26C-161.39	Sơn La			
2424	28A-247.44	Hòa Bình	3124	27A-124.83	Điện Biên			
2425	28A-247.56	Hòa Bình	3125	27A-126.33	Điện Biên			
2426	28A-252.09	Hòa Bình	3126	27A-127.96	Điện Biên			
2427	28A-253.69	Hòa Bình	3127	27B-013.39	Điện Biên			
2428	28A-257.18	Hòa Bình	3128	27B-013.89	Điện Biên			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2429	29D-621.12	Hà Nội	3129	27C-073.88	Điện Biên			
2430	29K-234.08	Hà Nội	3130	28A-250.65	Hòa Bình			
2431	29K-243.43	Hà Nội	3131	28A-252.06	Hòa Bình			
2432	29K-244.24	Hà Nội	3132	28A-253.26	Hòa Bình			
2433	29K-245.36	Hà Nội	3133	29D-609.68	Hà Nội			
2434	29K-249.26	Hà Nội	3134	29D-622.69	Hà Nội			
2435	29K-249.98	Hà Nội	3135	29D-623.33	Hà Nội			
2436	29K-252.55	Hà Nội	3136	29K-224.42	Hà Nội			
2437	29K-258.44	Hà Nội	3137	29K-225.08	Hà Nội			
2438	29K-261.29	Hà Nội	3138	29K-225.25	Hà Nội			
2439	29K-262.95	Hà Nội	3139	29K-233.79	Hà Nội			
2440	29K-263.19	Hà Nội	3140	29K-234.29	Hà Nội			
2441	29K-263.39	Hà Nội	3141	29K-239.18	Hà Nội			
2442	29K-263.99	Hà Nội	3142	29K-239.23	Hà Nội			
2443	29K-268.77	Hà Nội	3143	29K-244.79	Hà Nội			
2444	29K-276.98	Hà Nội	3144	29K-251.28	Hà Nội			
2445	29K-278.25	Hà Nội	3145	29K-252.36	Hà Nội			
2446	29K-278.58	Hà Nội	3146	29K-252.96	Hà Nội			
2447	29K-280.09	Hà Nội	3147	29K-265.38	Hà Nội			
2448	29K-287.22	Hà Nội	3148	29K-276.26	Hà Nội			
2449	29K-289.69	Hà Nội	3149	29K-277.09	Hà Nội			
2450	29K-290.90	Hà Nội	3150	29K-278.18	Hà Nội			
2451	29K-298.16	Hà Nội	3151	29K-283.08	Hà Nội			
2452	29K-300.89	Hà Nội	3152	29K-289.09	Hà Nội			
2453	29K-303.44	Hà Nội	3153	29K-293.28	Hà Nội			
2454	29K-303.59	Hà Nội	3154	29K-294.96	Hà Nội			
2455	29K-305.29	Hà Nội	3155	29K-302.08	Hà Nội			
2456	29K-307.03	Hà Nội	3156	29K-302.20	Hà Nội			
2457	29K-322.38	Hà Nội	3157	29K-308.85	Hà Nội			
2458	34A-857.19	Hải Dương	3158	29K-311.99	Hà Nội			
2459	34A-859.58	Hải Dương	3159	29K-315.29	Hà Nội			
2460	34A-863.28	Hải Dương	3160	29K-317.06	Hà Nội			
2461	34A-865.44	Hải Dương	3161	34A-857.85	Hải Dương			
2462	34A-866.41	Hải Dương	3162	34A-865.22	Hải Dương			
2463	34A-868.29	Hải Dương	3163	34A-866.14	Hải Dương			
2464	34A-868.96	Hải Dương	3164	34A-876.11	Hải Dương			
2465	34A-870.28	Hải Dương	3165	34A-878.15	Hải Dương			
2466	34A-883.56	Hải Dương	3166	34A-878.25	Hải Dương			
2467	34A-888.13	Hải Dương	3167	34A-879.44	Hải Dương			
2468	34A-896.35	Hải Dương	3168	34A-880.29	Hải Dương			
2469	34A-897.83	Hải Dương	3169	34A-886.46	Hải Dương			

Ca đấu buổi chiều

Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**			
2470	34A-898.58	Hải Dương	3170	34A-887.26	Hải Dương			
2471	34A-901.36	Hải Dương	3171	34A-892.33	Hải Dương			
2472	34A-905.39	Hải Dương	3172	34A-909.38	Hải Dương			
2473	35A-450.68	Ninh Bình	3173	34A-914.15	Hải Dương			
2474	35A-451.56	Ninh Bình	3174	34A-914.79	Hải Dương			
2475	35A-458.28	Ninh Bình	3175	34A-917.56	Hải Dương			
2476	35A-461.55	Ninh Bình	3176	35A-445.59	Ninh Bình			
2477	35A-462.29	Ninh Bình	3177	35A-445.99	Ninh Bình			
2478	35A-463.29	Ninh Bình	3178	35A-451.99	Ninh Bình			
2479	35B-019.66	Ninh Bình	3179	35A-455.26	Ninh Bình			
2480	36C-521.79	Thanh Hóa	3180	35A-458.45	Ninh Bình			
2481	36C-527.79	Thanh Hóa	3181	35A-459.18	Ninh Bình			
2482	36K-137.36	Thanh Hóa	3182	36C-517.89	Thanh Hóa			
2483	36K-143.22	Thanh Hóa	3183	36K-139.00	Thanh Hóa			
2484	36K-145.89	Thanh Hóa	3184	36K-146.65	Thanh Hóa			
2485	36K-151.35	Thanh Hóa	3185	36K-146.69	Thanh Hóa			
2486	36K-167.06	Thanh Hóa	3186	36K-152.18	Thanh Hóa			
2487	36K-168.55	Thanh Hóa	3187	36K-152.51	Thanh Hóa			
2488	36K-176.29	Thanh Hóa	3188	36K-154.26	Thanh Hóa			
2489	36K-200.25	Thanh Hóa	3189	36K-162.69	Thanh Hóa			
2490	36K-202.77	Thanh Hóa	3190	36K-165.00	Thanh Hóa			
2491	36K-212.00	Thanh Hóa	3191	36K-169.08	Thanh Hóa			
2492	36K-213.14	Thanh Hóa	3192	36K-172.79	Thanh Hóa			
2493	36K-218.28	Thanh Hóa	3193	36K-174.66	Thanh Hóa			
2494	36K-224.16	Thanh Hóa	3194	36K-178.11	Thanh Hóa			
2495	37C-556.69	Nghệ An	3195	36K-193.79	Thanh Hóa			
2496	37C-562.62	Nghệ An	3196	36K-194.56	Thanh Hóa			
2497	37K-389.83	Nghệ An	3197	36K-197.90	Thanh Hóa			
2498	37K-390.79	Nghệ An	3198	36K-198.00	Thanh Hóa			
2499	37K-405.56	Nghệ An	3199	36K-198.21	Thanh Hóa			
2500	37K-409.56	Nghệ An	3200	36K-199.13	Thanh Hóa			
2501	37K-417.15	Nghệ An	3201	36K-200.20	Thanh Hóa			
2502	37K-419.56	Nghệ An	3202	36K-200.83	Thanh Hóa			
2503	37K-420.85	Nghệ An	3203	36K-202.18	Thanh Hóa			
2504	37K-421.58	Nghệ An	3204	36K-205.02	Thanh Hóa			
2505	37K-423.85	Nghệ An	3205	36K-209.09	Thanh Hóa			
2506	37K-427.16	Nghệ An	3206	36K-212.98	Thanh Hóa			
2507	37K-428.68	Nghệ An	3207	36K-223.58	Thanh Hóa			
2508	37K-436.39	Nghệ An	3208	36K-226.55	Thanh Hóa			
2509	37K-442.15	Nghệ An	3209	37C-557.89	Nghệ An			
2510	37K-443.77	Nghệ An	3210	37K-396.86	Nghệ An			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2511	37K-445.28	Nghệ An	3211	37K-407.38	Nghệ An			
2512	37K-453.18	Nghệ An	3212	37K-414.08	Nghệ An			
2513	37K-453.88	Nghệ An	3213	37K-414.22	Nghệ An			
2514	37K-456.54	Nghệ An	3214	37K-432.96	Nghệ An			
2515	37K-459.98	Nghệ An	3215	37K-449.28	Nghệ An			
2516	37K-470.68	Nghệ An	3216	37K-452.29	Nghệ An			
2517	37K-476.68	Nghệ An	3217	37K-452.54	Nghệ An			
2518	37K-479.09	Nghệ An	3218	37K-453.39	Nghệ An			
2519	38A-641.64	Hà Tĩnh	3219	37K-458.79	Nghệ An			
2520	38A-642.88	Hà Tĩnh	3220	37K-463.63	Nghệ An			
2521	38A-645.16	Hà Tĩnh	3221	37K-467.99	Nghệ An			
2522	38A-645.64	Hà Tĩnh	3222	37K-473.26	Nghệ An			
2523	38A-649.88	Hà Tĩnh	3223	37K-475.35	Nghệ An			
2524	38A-651.52	Hà Tĩnh	3224	37K-480.79	Nghệ An			
2525	38A-658.09	Hà Tĩnh	3225	38A-639.58	Hà Tĩnh			
2526	38A-659.15	Hà Tĩnh	3226	38A-652.52	Hà Tĩnh			
2527	38A-663.39	Hà Tĩnh	3227	38A-653.16	Hà Tĩnh			
2528	38A-666.93	Hà Tĩnh	3228	38A-656.56	Hà Tĩnh			
2529	38A-669.11	Hà Tĩnh	3229	38A-661.35	Hà Tĩnh			
2530	38A-676.15	Hà Tĩnh	3230	38A-662.85	Hà Tĩnh			
2531	43A-903.44	Đà Nẵng	3231	38A-671.68	Hà Tĩnh			
2532	43A-908.80	Đà Nẵng	3232	38A-671.95	Hà Tĩnh			
2533	43A-909.44	Đà Nẵng	3233	38A-677.59	Hà Tĩnh			
2534	43A-916.88	Đà Nẵng	3234	38D-017.77	Hà Tĩnh			
2535	43A-919.91	Đà Nẵng	3235	43A-899.77	Đà Nẵng			
2536	43A-920.56	Đà Nẵng	3236	43A-902.66	Đà Nẵng			
2537	43A-924.86	Đà Nẵng	3237	43A-905.77	Đà Nẵng			
2538	43A-927.68	Đà Nẵng	3238	43A-906.29	Đà Nẵng			
2539	43A-928.33	Đà Nẵng	3239	43A-914.11	Đà Nẵng			
2540	43A-940.28	Đà Nẵng	3240	43A-929.95	Đà Nẵng			
2541	47A-763.83	Đắk Lắk	3241	43A-934.34	Đà Nẵng			
2542	47A-766.22	Đắk Lắk	3242	43A-937.28	Đà Nẵng			
2543	47A-766.36	Đắk Lắk	3243	43A-939.36	Đà Nẵng			
2544	47A-769.56	Đắk Lắk	3244	43C-305.86	Đà Nẵng			
2545	47A-779.33	Đắk Lắk	3245	47A-761.11	Đắk Lắk			
2546	47A-780.26	Đắk Lắk	3246	47A-762.85	Đắk Lắk			
2547	47A-781.39	Đắk Lắk	3247	47A-767.98	Đắk Lắk			
2548	47A-783.35	Đắk Lắk	3248	47A-772.72	Đắk Lắk			
2549	47A-785.58	Đắk Lắk	3249	47A-773.96	Đắk Lắk			
2550	47A-787.59	Đắk Lắk	3250	47A-775.99	Đắk Lắk			
2551	47A-789.12	Đắk Lắk	3251	47A-779.29	Đắk Lắk			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2552	47A-795.66	Đắk Lắk	3252	47A-782.56	Đắk Lắk			
2553	47A-797.66	Đắk Lắk	3253	47A-789.31	Đắk Lắk			
2554	47A-801.35	Đắk Lắk	3254	47A-792.22	Đắk Lắk			
2555	47A-803.04	Đắk Lắk	3255	47A-794.36	Đắk Lắk			
2556	47A-805.08	Đắk Lắk	3256	47A-795.09	Đắk Lắk			
2557	47A-805.33	Đắk Lắk	3257	47A-799.64	Đắk Lắk			
2558	47A-806.22	Đắk Lắk	3258	47A-804.95	Đắk Lắk			
2559	47A-812.35	Đắk Lắk	3259	47A-806.60	Đắk Lắk			
2560	47D-018.39	Đắk Lắk	3260	47A-812.16	Đắk Lắk			
2561	48A-240.98	Đắk Nông	3261	47B-039.68	Đắk Lắk			
2562	48A-243.19	Đắk Nông	3262	47C-385.58	Đắk Lắk			
2563	48A-245.46	Đắk Nông	3263	48B-011.89	Đắk Nông			
2564	48A-246.22	Đắk Nông	3264	48C-113.89	Đắk Nông			
2565	48A-246.69	Đắk Nông	3265	49A-713.36	Lâm Đồng			
2566	48B-012.66	Đắk Nông	3266	49A-714.69	Lâm Đồng			
2567	49A-712.33	Lâm Đồng	3267	49A-718.39	Lâm Đồng			
2568	49A-713.68	Lâm Đồng	3268	49A-722.88	Lâm Đồng			
2569	49A-714.06	Lâm Đồng	3269	49A-723.26	Lâm Đồng			
2570	49A-719.17	Lâm Đồng	3270	49A-727.55	Lâm Đồng			
2571	49A-720.27	Lâm Đồng	3271	49A-727.65	Lâm Đồng			
2572	49A-722.09	Lâm Đồng	3272	49A-728.15	Lâm Đồng			
2573	49A-723.72	Lâm Đồng	3273	49A-731.18	Lâm Đồng			
2574	49A-736.38	Lâm Đồng	3274	49A-738.08	Lâm Đồng			
2575	49A-738.22	Lâm Đồng	3275	49A-742.33	Lâm Đồng			
2576	49A-738.25	Lâm Đồng	3276	49A-745.59	Lâm Đồng			
2577	49C-373.88	Lâm Đồng	3277	49C-376.79	Lâm Đồng			
2578	51D-832.79	Hồ Chí Minh	3278	51D-831.99	Hồ Chí Minh			
2579	51D-875.86	Hồ Chí Minh	3279	51D-837.68	Hồ Chí Minh			
2580	51D-883.33	Hồ Chí Minh	3280	51D-881.79	Hồ Chí Minh			
2581	51E-328.89	Hồ Chí Minh	3281	51D-882.99	Hồ Chí Minh			
2582	51M-016.15	Hồ Chí Minh	3282	51M-013.06	Hồ Chí Minh			
2583	51M-019.69	Hồ Chí Minh	3283	51M-014.33	Hồ Chí Minh			
2584	51M-019.79	Hồ Chí Minh	3284	51M-015.66	Hồ Chí Minh			
2585	51M-021.08	Hồ Chí Minh	3285	51M-018.06	Hồ Chí Minh			
2586	51M-024.28	Hồ Chí Minh	3286	51M-020.98	Hồ Chí Minh			
2587	51M-024.44	Hồ Chí Minh	3287	51M-026.09	Hồ Chí Minh			
2588	51M-024.59	Hồ Chí Minh	3288	51M-026.22	Hồ Chí Minh			
2589	51M-026.26	Hồ Chí Minh	3289	51M-029.96	Hồ Chí Minh			
2590	51M-026.78	Hồ Chí Minh	3290	51M-032.36	Hồ Chí Minh			
2591	51M-031.65	Hồ Chí Minh	3291	51M-035.19	Hồ Chí Minh			
2592	51M-034.85	Hồ Chí Minh	3292	51M-038.59	Hồ Chí Minh			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2593	51M-038.58	Hồ Chí Minh	3293	51M-041.77	Hồ Chí Minh			
2594	51M-039.69	Hồ Chí Minh	3294	51M-046.16	Hồ Chí Minh			
2595	51M-045.77	Hồ Chí Minh	3295	51M-051.26	Hồ Chí Minh			
2596	51M-045.96	Hồ Chí Minh	3296	51M-051.59	Hồ Chí Minh			
2597	51M-049.18	Hồ Chí Minh	3297	60C-738.86	Đồng Nai			
2598	60K-553.83	Đồng Nai	3298	60C-739.69	Đồng Nai			
2599	60K-555.36	Đồng Nai	3299	60C-752.99	Đồng Nai			
2600	60K-560.85	Đồng Nai	3300	60C-755.68	Đồng Nai			
2601	60K-562.59	Đồng Nai	3301	60K-554.88	Đồng Nai			
2602	60K-565.33	Đồng Nai	3302	60K-570.71	Đồng Nai			
2603	60K-590.65	Đồng Nai	3303	60K-571.29	Đồng Nai			
2604	60K-591.26	Đồng Nai	3304	60K-573.77	Đồng Nai			
2605	60K-596.36	Đồng Nai	3305	60K-576.68	Đồng Nai			
2606	60K-597.08	Đồng Nai	3306	60K-583.95	Đồng Nai			
2607	60K-601.60	Đồng Nai	3307	60K-587.78	Đồng Nai			
2608	60K-605.59	Đồng Nai	3308	60K-595.29	Đồng Nai			
2609	60K-607.58	Đồng Nai	3309	60K-604.88	Đồng Nai			
2610	60K-608.59	Đồng Nai	3310	60K-610.15	Đồng Nai			
2611	60K-609.86	Đồng Nai	3311	60K-616.83	Đồng Nai			
2612	60K-613.09	Đồng Nai	3312	61C-592.89	Bình Dương			
2613	60K-614.26	Đồng Nai	3313	61C-599.55	Bình Dương			
2614	60K-616.85	Đồng Nai	3314	61C-606.39	Bình Dương			
2615	61C-596.79	Bình Dương	3315	61K-451.98	Bình Dương			
2616	61K-443.18	Bình Dương	3316	61K-457.33	Bình Dương			
2617	61K-444.95	Bình Dương	3317	61K-459.22	Bình Dương			
2618	61K-447.09	Bình Dương	3318	61K-469.85	Bình Dương			
2619	61K-447.58	Bình Dương	3319	61K-475.06	Bình Dương			
2620	61K-449.49	Bình Dương	3320	61K-479.19	Bình Dương			
2621	61K-455.36	Bình Dương	3321	61K-479.28	Bình Dương			
2622	61K-458.28	Bình Dương	3322	61K-479.85	Bình Dương			
2623	61K-471.69	Bình Dương	3323	61K-479.86	Bình Dương			
2624	61K-472.06	Bình Dương	3324	61K-488.26	Bình Dương			
2625	61K-474.19	Bình Dương	3325	61K-490.55	Bình Dương			
2626	61K-481.19	Bình Dương	3326	61K-493.56	Bình Dương			
2627	61K-486.33	Bình Dương	3327	61K-496.49	Bình Dương			
2628	61K-491.44	Bình Dương	3328	61K-500.05	Bình Dương			
2629	61K-493.55	Bình Dương	3329	61K-503.69	Bình Dương			
2630	61K-501.23	Bình Dương	3330	61K-515.16	Bình Dương			
2631	61K-501.50	Bình Dương	3331	61K-518.18	Bình Dương			
2632	61K-505.22	Bình Dương	3332	62A-450.89	Long An			
2633	61K-513.85	Bình Dương	3333	62A-460.19	Long An			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**			
2634	61K-518.58	Bình Dương	3334	62A-469.68	Long An			
2635	62A-450.11	Long An	3335	63A-312.31	Tiền Giang			
2636	62A-457.11	Long An	3336	63A-316.83	Tiền Giang			
2637	62A-466.56	Long An	3337	63A-321.85	Tiền Giang			
2638	62A-467.18	Long An	3338	64A-198.11	Vĩnh Long			
2639	62A-467.66	Long An	3339	64A-202.29	Vĩnh Long			
2640	62A-468.11	Long An	3340	65A-501.15	Cần Thơ			
2641	62A-468.82	Long An	3341	65A-501.98	Cần Thơ			
2642	62C-211.33	Long An	3342	65A-504.95	Cần Thơ			
2643	62D-012.39	Long An	3343	65A-505.36	Cần Thơ			
2644	63A-308.80	Tiền Giang	3344	66A-294.16	Đồng Tháp			
2645	63A-312.65	Tiền Giang	3345	66A-298.35	Đồng Tháp			
2646	63A-314.18	Tiền Giang	3346	67A-314.89	An Giang			
2647	63A-318.55	Tiền Giang	3347	67A-315.86	An Giang			
2648	64A-196.55	Vĩnh Long	3348	67A-317.18	An Giang			
2649	64A-197.63	Vĩnh Long	3349	67A-319.92	An Giang			
2650	64A-202.22	Vĩnh Long	3350	67A-322.28	An Giang			
2651	65A-501.65	Cần Thơ	3351	67A-322.83	An Giang			
2652	65A-501.69	Cần Thơ	3352	67A-324.99	An Giang			
2653	65A-503.88	Cần Thơ	3353	67A-325.25	An Giang			
2654	65A-511.18	Cần Thơ	3354	67A-328.89	An Giang			
2655	65A-511.65	Cần Thơ	3355	68A-354.45	Kiên Giang			
2656	65C-231.79	Cần Thơ	3356	68A-355.50	Kiên Giang			
2657	66A-289.15	Đồng Tháp	3357	68A-356.00	Kiên Giang			
2658	66A-297.86	Đồng Tháp	3358	68A-360.18	Kiên Giang			
2659	67A-321.16	An Giang	3359	68A-360.65	Kiên Giang			
2660	67A-323.33	An Giang	3360	68A-361.00	Kiên Giang			
2661	67A-326.19	An Giang	3361	68A-361.66	Kiên Giang			
2662	67A-326.55	An Giang	3362	69A-164.08	Cà Mau			
2663	67C-188.55	An Giang	3363	69A-167.16	Cà Mau			
2664	68A-353.28	Kiên Giang	3364	69A-167.67	Cà Mau			
2665	68A-358.33	Kiên Giang	3365	70A-557.68	Tây Ninh			
2666	68A-358.56	Kiên Giang	3366	70A-558.39	Tây Ninh			
2667	70A-555.94	Tây Ninh	3367	70A-559.66	Tây Ninh			
2668	70A-559.08	Tây Ninh	3368	70A-560.16	Tây Ninh			
2669	70A-559.36	Tây Ninh	3369	70A-567.11	Tây Ninh			
2670	70A-582.38	Tây Ninh	3370	70A-568.15	Tây Ninh			
2671	71A-210.06	Bến Tre	3371	70A-570.38	Tây Ninh			
2672	71A-212.25	Bến Tre	3372	70A-571.26	Tây Ninh			
2673	72A-808.19	Bà Rịa - Vũng Tàu	3373	70A-572.89	Tây Ninh			
2674	72A-816.00	Bà Rịa - Vũng Tàu	3374	70A-577.85	Tây Ninh			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2675	72A-821.39	Bà Rịa - Vũng Tàu	3375	70A-579.09	Tây Ninh			
2676	72A-821.58	Bà Rịa - Vũng Tàu	3376	70A-579.35	Tây Ninh			
2677	72A-828.58	Bà Rịa - Vũng Tàu	3377	70A-579.97	Tây Ninh			
2678	72A-828.66	Bà Rịa - Vũng Tàu	3378	71A-203.22	Bến Tre			
2679	72A-832.15	Bà Rịa - Vũng Tàu	3379	71A-204.56	Bến Tre			
2680	72A-834.11	Bà Rịa - Vũng Tàu	3380	71A-208.66	Bến Tre			
2681	72A-836.29	Bà Rịa - Vũng Tàu	3381	71C-131.39	Bến Tre			
2682	72C-233.55	Bà Rịa - Vũng Tàu	3382	72A-807.29	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2683	73A-362.56	Quảng Bình	3383	72A-809.00	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2684	74B-015.66	Quảng Trị	3384	72A-809.18	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2685	75B-027.27	Thừa Thiên Huế	3385	72A-824.82	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2686	76A-314.66	Quảng Ngãi	3386	72A-827.22	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2687	76A-317.71	Quảng Ngãi	3387	72A-832.22	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2688	76A-318.25	Quảng Ngãi	3388	72A-833.95	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2689	77A-343.68	Bình Định	3389	72A-834.68	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2690	77A-345.15	Bình Định	3390	72A-834.86	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2691	77A-345.77	Bình Định	3391	72A-835.98	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2692	77A-346.35	Bình Định	3392	72A-838.89	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2693	77A-346.86	Bình Định	3393	72C-237.99	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2694	77A-348.84	Bình Định	3394	73A-359.88	Quảng Bình			
2695	77A-349.16	Bình Định	3395	73A-362.16	Quảng Bình			
2696	77A-349.28	Bình Định	3396	74A-273.15	Quảng Trị			
2697	77A-351.77	Bình Định	3397	74A-275.56	Quảng Trị			
2698	77A-351.83	Bình Định	3398	74A-277.18	Quảng Trị			
2699	77B-037.39	Bình Định	3399	75A-376.19	Thừa Thiên Huế			
2700	77C-252.88	Bình Định	3400	75A-379.95	Thừa Thiên Huế			
2701	78A-206.59	Phú Yên	3401	75A-380.86	Thừa Thiên Huế			
2702	78A-207.07	Phú Yên	3402	75A-382.39	Thừa Thiên Huế			
2703	78A-207.15	Phú Yên	3403	76A-315.00	Quảng Ngãi			
2704	78A-214.55	Phú Yên	3404	76A-320.11	Quảng Ngãi			
2705	79A-553.65	Khánh Hòa	3405	77A-342.69	Bình Định			
2706	79A-555.14	Khánh Hòa	3406	77A-344.95	Bình Định			
2707	79A-555.37	Khánh Hòa	3407	77A-348.34	Bình Định			
2708	79A-559.22	Khánh Hòa	3408	77A-350.55	Bình Định			
2709	79A-562.22	Khánh Hòa	3409	77A-355.26	Bình Định			
2710	79A-567.95	Khánh Hòa	3410	77A-355.29	Bình Định			
2711	81A-438.86	Gia Lai	3411	78A-208.35	Phú Yên			
2712	81A-441.18	Gia Lai	3412	78A-213.83	Phú Yên			
2713	81A-442.16	Gia Lai	3413	78A-214.77	Phú Yên			
2714	81A-447.15	Gia Lai	3414	79A-550.55	Khánh Hòa			
2715	81A-450.39	Gia Lai	3415	79A-551.15	Khánh Hòa			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2716	81A-452.16	Gia Lai	3416	79A-554.08	Khánh Hòa			
2717	81B-025.88	Gia Lai	3417	79A-555.87	Khánh Hòa			
2718	82A-155.85	Kon Tum	3418	79A-557.35	Khánh Hòa			
2719	82A-156.15	Kon Tum	3419	79A-558.55	Khánh Hòa			
2720	82A-156.68	Kon Tum	3420	79A-560.09	Khánh Hòa			
2721	83A-190.25	Sóc Trăng	3421	79A-563.56	Khánh Hòa			
2722	83A-192.29	Sóc Trăng	3422	79C-222.37	Khánh Hòa			
2723	84A-140.98	Trà Vinh	3423	81A-426.22	Gia Lai			
2724	84A-141.18	Trà Vinh	3424	81A-427.85	Gia Lai			
2725	84A-145.86	Trà Vinh	3425	81A-430.29	Gia Lai			
2726	85A-143.44	Ninh Thuận	3426	81A-431.59	Gia Lai			
2727	86A-319.88	Bình Thuận	3427	82A-155.88	Kon Tum			
2728	88A-753.39	Vĩnh Phúc	3428	82B-016.86	Kon Tum			
2729	88A-760.61	Vĩnh Phúc	3429	84A-146.14	Trà Vinh			
2730	88A-761.58	Vĩnh Phúc	3430	84A-146.64	Trà Vinh			
2731	88A-763.00	Vĩnh Phúc	3431	85A-142.35	Ninh Thuận			
2732	88A-764.79	Vĩnh Phúc	3432	86A-313.36	Bình Thuận			
2733	88A-768.39	Vĩnh Phúc	3433	86A-313.99	Bình Thuận			
2734	88A-774.11	Vĩnh Phúc	3434	88A-743.98	Vĩnh Phúc			
2735	88A-775.44	Vĩnh Phúc	3435	88A-755.22	Vĩnh Phúc			
2736	88A-776.44	Vĩnh Phúc	3436	88A-757.57	Vĩnh Phúc			
2737	88A-777.06	Vĩnh Phúc	3437	88A-763.22	Vĩnh Phúc			
2738	88A-783.09	Vĩnh Phúc	3438	88A-767.15	Vĩnh Phúc			
2739	88A-786.11	Vĩnh Phúc	3439	88A-767.36	Vĩnh Phúc			
2740	89A-497.59	Hưng Yên	3440	88A-767.66	Vĩnh Phúc			
2741	89A-505.89	Hưng Yên	3441	88A-772.26	Vĩnh Phúc			
2742	89A-507.33	Hưng Yên	3442	88A-774.77	Vĩnh Phúc			
2743	89A-513.95	Hưng Yên	3443	88A-774.95	Vĩnh Phúc			
2744	89A-514.16	Hưng Yên	3444	88A-778.08	Vĩnh Phúc			
2745	89A-514.85	Hưng Yên	3445	88A-784.36	Vĩnh Phúc			
2746	89A-520.16	Hưng Yên	3446	88C-299.33	Vĩnh Phúc			
2747	89A-524.58	Hưng Yên	3447	88C-308.89	Vĩnh Phúc			
2748	89A-531.44	Hưng Yên	3448	88C-309.69	Vĩnh Phúc			
2749	89B-022.86	Hưng Yên	3449	89A-518.18	Hưng Yên			
2750	90A-278.72	Hà Nam	3450	89A-519.91	Hưng Yên			
2751	92A-422.24	Quảng Nam	3451	89A-520.56	Hưng Yên			
2752	92B-033.22	Quảng Nam	3452	89A-526.96	Hưng Yên			
2753	93A-487.65	Bình Phước	3453	89B-023.69	Hưng Yên			
2754	93A-489.79	Bình Phước	3454	92A-416.59	Quảng Nam			
2755	93A-491.59	Bình Phước	3455	92A-417.95	Quảng Nam			
2756	93A-492.28	Bình Phước	3456	92A-418.25	Quảng Nam			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2757	93A-499.86	Bình Phước	3457	92A-419.86	Quảng Nam			
2758	93A-503.00	Bình Phước	3458	92A-420.68	Quảng Nam			
2759	93B-019.79	Bình Phước	3459	92A-425.08	Quảng Nam			
2760	93B-021.39	Bình Phước	3460	92B-035.99	Quảng Nam			
2761	97A-092.98	Bắc Kạn	3461	93A-493.65	Bình Phước			
2762	98A-798.69	Bắc Giang	3462	93A-494.11	Bình Phước			
2763	98A-799.74	Bắc Giang	3463	93A-495.77	Bình Phước			
2764	98A-800.39	Bắc Giang	3464	93A-498.35	Bình Phước			
2765	98A-801.11	Bắc Giang	3465	93A-499.92	Bình Phước			
2766	98A-827.11	Bắc Giang	3466	93A-502.29	Bình Phước			
2767	98A-829.59	Bắc Giang	3467	94A-107.66	Bạc Liêu			
2768	98A-829.77	Bắc Giang	3468	94A-108.80	Bạc Liêu			
2769	98A-831.56	Bắc Giang	3469	95A-134.77	Hậu Giang			
2770	98A-831.59	Bắc Giang	3470	98A-799.71	Bắc Giang			
2771	98A-831.98	Bắc Giang	3471	98A-812.26	Bắc Giang			
2772	98A-839.69	Bắc Giang	3472	98A-814.58	Bắc Giang			
2773	98A-842.95	Bắc Giang	3473	98A-820.25	Bắc Giang			
2774	98A-847.69	Bắc Giang	3474	98A-820.98	Bắc Giang			
2775	98A-849.44	Bắc Giang	3475	98A-826.18	Bắc Giang			
2776	98A-849.88	Bắc Giang	3476	98A-831.32	Bắc Giang			
2777	98A-850.44	Bắc Giang	3477	98A-835.65	Bắc Giang			
2778	98A-855.00	Bắc Giang	3478	98A-838.16	Bắc Giang			
2779	98C-363.69	Bắc Giang	3479	98A-839.25	Bắc Giang			
2780	98D-017.77	Bắc Giang	3480	98A-839.58	Bắc Giang			
2781	99A-806.85	Bắc Ninh	3481	98A-844.56	Bắc Giang			
2782	99A-807.33	Bắc Ninh	3482	98A-846.15	Bắc Giang			
2783	99A-808.16	Bắc Ninh	3483	98A-850.56	Bắc Giang			
2784	99A-811.38	Bắc Ninh	3484	98A-854.45	Bắc Giang			
2785	99A-812.09	Bắc Ninh	3485	99A-802.38	Bắc Ninh			
2786	99A-813.09	Bắc Ninh	3486	99A-803.44	Bắc Ninh			
2787	99A-816.35	Bắc Ninh	3487	99A-809.69	Bắc Ninh			
2788	99A-819.76	Bắc Ninh	3488	99A-810.81	Bắc Ninh			
2789	99A-821.85	Bắc Ninh	3489	99A-810.86	Bắc Ninh			
2790	99A-823.55	Bắc Ninh	3490	99A-812.15	Bắc Ninh			
2791	99A-826.25	Bắc Ninh	3491	99A-818.28	Bắc Ninh			
2792	99A-829.36	Bắc Ninh	3492	99A-819.78	Bắc Ninh			
2793	99A-830.00	Bắc Ninh	3493	99A-824.16	Bắc Ninh			
2794	99A-830.29	Bắc Ninh	3494	99A-824.19	Bắc Ninh			
2795	99A-834.83	Bắc Ninh	3495	99A-825.89	Bắc Ninh			
2796	99A-837.11	Bắc Ninh	3496	99A-825.98	Bắc Ninh			
2797	99A-840.33	Bắc Ninh	3497	99A-829.35	Bắc Ninh			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**			
2798	99A-842.09	Bắc Ninh	3498	99A-837.25	Bắc Ninh			
2799	99A-846.15	Bắc Ninh	3499	99A-845.84	Bắc Ninh			
2800	99C-326.62	Bắc Ninh	3500	99A-847.29	Bắc Ninh			